KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VŨ VĂN HÙNG (Chủ biên)
PHAN THANH HÀ – HÀ THỊ LAN HƯƠNG
NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN – NGÔ DIỆU NGA
NGUYỄN THỊ THANH PHÚC – ĐÀO THỊ SEN

Vở bài tập
KHOA HỌC 5



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ VĂN HÙNG (Chủ biên)
PHAN THANH HÀ – HÀ THỊ LAN HƯƠNG
NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN – NGÔ DIỆU NGA
NGUYỄN THỊ THANH PHÚC – ĐÀO THỊ SEN

Vở bài tập
KHOA HỌC 5

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	2
Lời nói đầu	3
Chủ đề 1. CHẤT	4
Bài 1. Thành phần và vai trò của đất đối với cây trồng	4
Bài 2. Ô nhiễm, xói mòn đất và bảo vệ môi trường đất	7
Bài 3. Hỗn hợp và dung dịch	11
Bài 4. Đặc điểm của chất ở trạng thái rắn, lỏng, khí. Sự biến đổi trạng thái của chất	14
Bài 5. Sự biến đổi hoá học của chất	17
Bài 6. Ôn tập chủ đề *Chất*	20
Chủ đề 2. NĂNG LƯỢNG	22
Bài 7. Vai trò của năng lượng	22
Bài 8. Sử dụng năng lượng điện	25
Bài 9. Mạch điện đơn giản. Vật dẫn điện và vật cách điện	28
Bài 10. Năng lượng chất đốt	31
Bài 11. Sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng nước chảy	34
Bài 12. Ôn tập chủ đề *Năng lượng*	37
Chủ đề 3. THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT	39
Bài 13. Sinh sản của thực vật có hoa	39
Bài 14. Sự phát triển của cây con	41
Bài 15. Sinh sản của động vật	44
Bài 16. Vòng đời và sự phát triển của động vật	46
Bài 17. Ôn tập chủ đề *Thực vật và động vật*	48
Chủ đề 4. VI KHUẨN	50
Bài 18. Vi khuẩn xung quanh chúng ta	50
Bài 19. Vi khuẩn có ích trong chế biến thực phẩm	53
Bài 20. Vi khuẩn gây bệnh ở người và cách phòng tránh	56
Bài 21. Ôn tập chủ đề *Vi khuẩn*	59
Chủ đề 5. CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ	61
Bài 22. Sự hình thành cơ thể người	61
Bài 23. Các giai đoạn phát triển chính của con người	63
Bài 24. Nam và nữ	65
Bài 25. Chăm sóc sức khoẻ tuổi dậy thì	68
Bài 26. Phòng tránh bị xâm hại	72
Bài 27. Ôn tập chủ đề *Con người và sức khoẻ*	76
Chủ đề 6. SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG	78
Bài 28. Chức năng của môi trường đối với sinh vật	78
Bài 29. Tác động của con người và một số biện pháp bảo vệ môi trường	82
Bài 30. Ôn tập chủ đề *Sinh vật và môi trường*	86

LỜI NÓI ĐẦU

Vở bài tập Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống) được biên soạn nhằm giúp các em ôn luyện và củng cố kiến thức trong quá trình học tập môn Khoa học 5.

Các dạng bài tập trong vở được thiết kế đa dạng như bài tập trắc nghiệm; phát hiện đúng, sai; điền từ thích hợp vào chỗ ....; nối hoặc ghép các nội dung phù hợp; giải thích các tình huống thực tế,... giúp củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng học tập cũng như phát triển năng lực môn học. Vì vậy, các em có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

Hi vọng cuốn *Vở bài tập Khoa học 5* sẽ là người bạn đồng hành gắn bó với các em trong suốt năm học.

Chúc các em học tập chăm chỉ và thành công!

CÁC TÁC GIẢ

CHỦ ĐỀ 1 CHẤT

Bài 1 THÀNH PHẦN VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẤT VỚI CÂY TRỒNG

1 Nối nội dung (1) với cột A và B chỉ thành phần chính của đất.

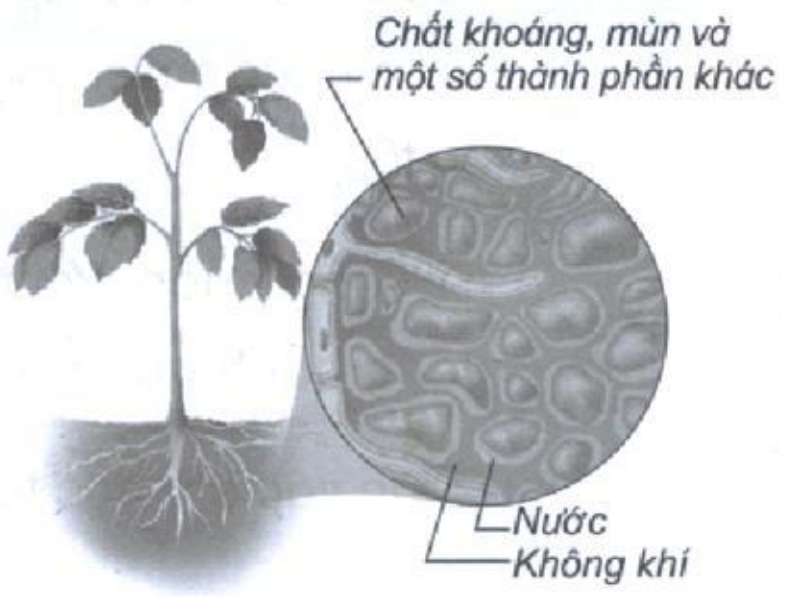
A		B
Chất khoáng	(1) Thành phần chính có trong đất	Nước
Lá cây và rễ cây		Giun đất
Mùn		Không khí

2 Hình bên thể hiện vai trò nào của đất với cây trồng?

.....

.....

.....



3 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai** liên quan đến vai trò của đất đối với cây trồng.

☐ a) Đất cung cấp chất khoáng cho cây trồng.

☐ b) Đất giúp cho cây trồng đứng vững.

☐ c) Đất là nơi sinh sống của một số loài sinh vật.

☐ d) Đất là nguyên liệu để sản xuất chậu trồng cây.

☐ e) Đất cung cấp không khí và nước cho cây trồng.

4 Đánh dấu X vào ☐ chỉ hoạt động làm tăng thành phần của đất và cho biết tên thành phần đó.



☐

Tăng thành phần: .....

.....



☐

Tăng thành phần: .....

.....



☐

Tăng thành phần: .....

.....



☐

Tăng thành phần: .....

.....

5 Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, người nông dân sử dụng rơm rạ phủ dưới gốc cây trồng. Hãy cho biết ý nghĩa của việc làm này.

.....

.....

.....



6 Chọn các từ/cụm từ: *vun đất, xới đất, mất đất, ủ phân hữu cơ* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Để làm tăng vai trò của đất đối với cây trồng, trong hoạt động sản xuất nông nghiệp người nông dân có thể (1) ..... bón cho cây trồng. Ngoài ra, để cho đất tơi xốp và thoáng khí người nông dân cũng có thể (2) ....., tuy nhiên ở vùng đất dốc hoạt động này nên hạn chế vì có thể làm (3) ..... Còn để giúp cây đứng vững, cần phải (4) ..... vào gốc cho cây trồng.

7 Nêu một số việc làm/hoạt động ở gia đình hoặc địa phương em làm tăng vai trò của đất đối với cây trồng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8 Vì sao không bón phân nhưng cây rừng vẫn sống và phát triển xanh tốt?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2 Ô NHIỄM, XÓI MÒN ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

1 **a)** Nối nguyên nhân gây ô nhiễm đất ở cột A với hình ảnh ở cột B cho phù hợp.

A

1. Xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

2. Xả quá nhiều rác thải ra môi trường.

3. Sử dụng dư thừa thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Núi lửa phun trào.

B









b) Cho biết tác hại khi đất bị ô nhiễm.

.....

.....

.....

.....

2 Chọn từ/cụm từ: *môi trường đất, ô nhiễm, con người, thiên nhiên* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Đất bị (1) ..... chứa các chất thải nguy hại gây ảnh hưởng tiêu cực đến con người và sinh vật. Hiện tượng phun trào núi lửa là một trong những nguyên nhân ô nhiễm đất do (2) ..... gây ra. Các nguyên nhân khác làm cho đất bị ô nhiễm như: đưa quá nhiều rác thải ra môi trường, không xử lí chất thải, sử dụng dư thừa thuốc trừ sâu do (3) ..... gây ra. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức của con người thông qua tuyên truyền và vận động mọi người cùng tham gia bảo vệ (4) .....

3 a) Nối nguyên nhân gây xói mòn đất ở cột A với hình ảnh ở cột B cho phù hợp.

A	B
1. Xói mòn do độ dốc của đất.	 a
2. Xói mòn do chặt phá rừng.	 b
3. Xói mòn do nước chảy.	 c
4. Xói mòn do gió.	 d

b) Cho biết tác hại khi đất bị xói mòn.

.....

.....

.....

4 Đánh dấu X vào ☐ trước việc làm có thể phòng chống ô nhiễm đất.

☐ a) Xử lí chất thải trước khi đưa ra môi trường.

☐ b) Sử dụng phân bón hoá học.

☐ c) Sử dụng sản phẩm nhựa.

☐ d) Trồng cây, gây rừng.

☐ e) Sử dụng túi ni-lông sinh học.

5 Đánh dấu X vào ☐ trước việc làm có thể phòng chống xói mòn đất.

☐ a) Làm ruộng bậc thang.

☐ b) Dỡ bỏ các thảm cỏ.

☐ c) Phá và san phẳng đất rừng.

☐ d) Đắp đê (con trạch) ngăn nước chảy ở ruộng.

☐ e) Trồng và bảo vệ rừng.

6 Chọn từ/cụm từ: *núi dốc, xói mòn, thiên nhiên, con người* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Đất bị (1) ..... sẽ bị mất lớp đất trên bề mặt hoặc bị phá huỷ tầng đất ở bên dưới. Ở những vùng (2) ....., đất rất dễ bị xói mòn. Chặt phá rừng là một trong những nguyên nhân gây xói mòn đất do (3) ..... trực tiếp gây ra. Các nguyên nhân khác gây hiện tượng xói mòn đất như mưa, gió do (4) ..... gây ra.

7 **a)** Quan sát các hình dưới và cho biết con người đã sử dụng các phế liệu thải ra môi trường để làm gì. Ý nghĩa của việc làm đó là gì?







.....

.....

.....

b) Để bảo vệ môi trường sống, em đã làm gì để giảm thải chất thải rắn ra môi trường?

.....

.....

.....

8 Viết tên và ý nghĩa của một số việc em cần làm để bảo vệ môi trường đất. Đánh dấu X vào cột "Đã thực hiện" những việc em đã làm.

Việc cần làm	Ý nghĩa của việc làm	Đã thực hiện
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

Bài 3 HỖN HỢP VÀ DUNG DỊCH

1 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Hỗn hợp được tạo thành khi hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau, sau khi trộn các chất vẫn giữ nguyên tính chất ban đầu.

☐ b) Hỗn hợp được tạo thành khi hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau, sau khi trộn tính chất của mỗi chất thay đổi, tạo thành chất mới.

☐ c) Hỗn hợp được tạo thành khi hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau, sau khi trộn vẫn nhìn thấy riêng từng chất.

☐ d) Dung dịch là một hỗn hợp các chất hoà tan và phân bố đều trong nhau.

☐ e) Dung dịch là một hỗn hợp chất rắn và chất lỏng hoà tan vào nhau.

2 Đánh dấu X vào ☐ dưới hình là dung dịch.



☐ Nước đường



☐ Nước cam



☐ Sữa



☐ Đất hoà tan vào nước



☐ Cồn



☐ Nước chấm

3 Đánh dấu X vào ☐ trước hỗn hợp là dung dịch.

☐ a) Nước ao hồ.

☐ b) Nước và giấm ăn.

☐ c) Nước chanh leo.

☐ d) Nước và dầu ăn.

☐ e) Nước biển.

☐ g) Nước và xăng.

4 Nối mỗi thông tin ở cột A với một thông tin ở cột B cho phù hợp.

A	B
Nước muối	Có màu trắng đục, sau một thời gian lắng xuống chất bột màu trắng ở đáy cốc.
Nước pha bột sắn	Trong suốt, không màu, khi đun nóng sau một thời gian còn lại bột màu trắng ở trong bát.
Nước trộn với dầu ăn	Tách thành hai lớp chất lỏng, lớp trên có màu vàng.

5 Sử dụng các từ/cụm từ: *dung dịch, trong suốt, nước khoáng, nước tinh khiết* để điền vào chỗ ..... hoàn thành đoạn thông tin về nước.

Nước khoáng (1) ....., không có màu, đã hoà tan một số chất. Nước khoáng là một (2) ..... Nước tinh khiết không phải là dung dịch vì không chứa chất tan. (4) ..... uống tốt hơn (5) ..... vì chứa chất khoáng có lợi cho cơ thể.

6 Trong thực tế, em thường gặp những hỗn hợp, dung dịch nào? Nêu cách tạo ra một hỗn hợp, một dung dịch mà em sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

.....

.....

.....

.....

.....

7 Nêu cách sản xuất muối của người dân ở vùng ven biển.

.....

.....

.....

.....

.....

8 Bạn Linh được mẹ hỗ trợ làm bánh tặng bố nhân dịp sinh nhật. Sau khi chuẩn bị các nguyên liệu, hai mẹ con tiến hành các bước như sau:

Bước 1: Trộn bột mì, bột ca cao, bột ngô, trứng gà, hoa quả khô và hoa quả tươi vào bát 1.

Bước 2: Lấy một lượng nước lọc vừa đủ vào bát 2.

Bước 3: Cho đường vào bát 2 và khuấy đều.

Bước 4: Đổ các nguyên liệu ở bát 1 vào bát 2 và trộn đều.

a) Em hãy cho biết trong các bước trên, bước nào tạo thành hỗn hợp.

.....

.....

b) Trong các hỗn hợp đó, hỗn hợp nào là dung dịch?

.....

.....

Bài 4 ĐẶC ĐIỂM CỦA CHẤT Ở TRẠNG THÁI RẮN, LỎNG, KHÍ. SỰ BIẾN ĐỔI TRẠNG THÁI CỦA CHẤT

1 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Chất có thể tồn tại ở trạng thái rắn, lỏng hay khí.

☐ b) Nước đá là chất ở trạng thái rắn nên có hình dạng xác định và chiếm không gian không xác định.

☐ c) Không khí không có hình dạng xác định và thường chiếm hết không gian bên trong vật chứa.

☐ d) Giấm ăn có hình dạng thay đổi theo vật chứa nhưng vẫn chiếm khoảng không gian xác định.

2 a) Điền các từ/cụm từ: *xác định/không xác định* vào bảng mô tả đặc điểm ba trạng thái của chất cho phù hợp.

	Rắn	Lỏng	Khí
Hình dạng			
Chiếm khoảng không gian			

b) – Mô tả đặc điểm trạng thái của sữa.

.....

– Đánh dấu X vào ☐ trước bao bì phù hợp chứa 1 lít sữa. Giải thích.

☐ a) Bao bì dạng túi chứa 500 ml.

☐ b) Bao bì dạng túi chứa 1000 ml.

☐ c) Bao bì dạng hộp chứa 500 ml.

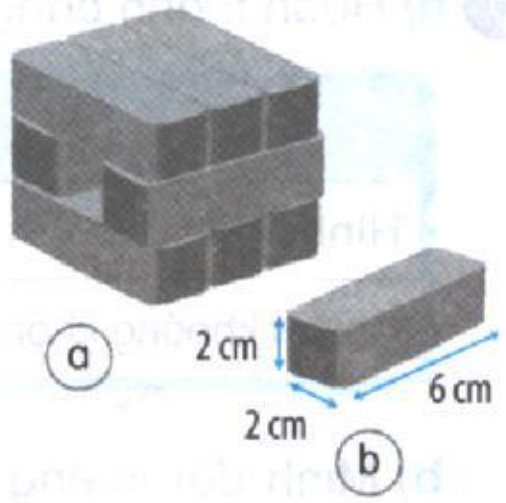
☐ d) Bao bì dạng hộp chứa 1000 ml.

.....

.....

.....

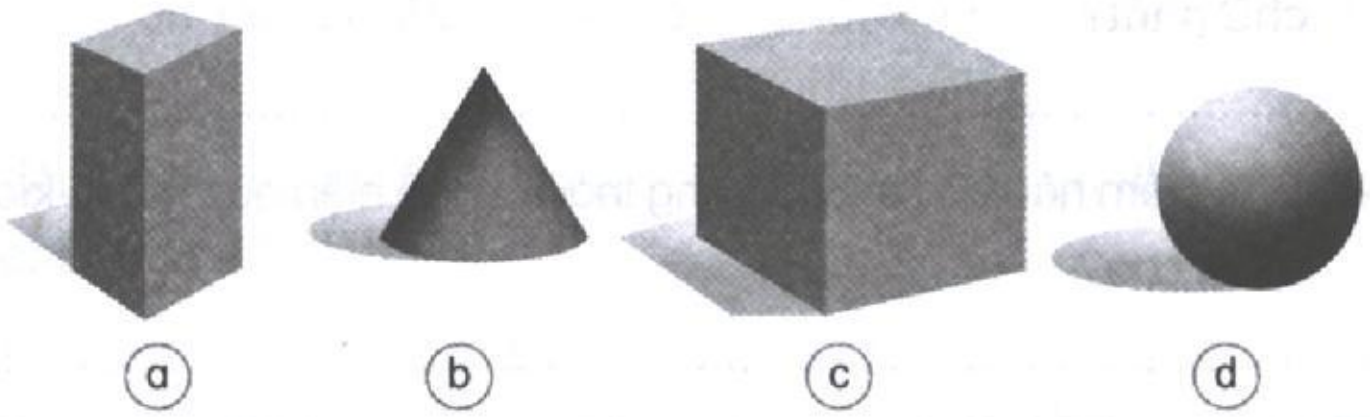
3 **a)** Một bộ trò chơi rút gỗ có 9 thanh gỗ được xếp chồng như hình bên. Quan sát hình a, mô tả hình dạng và kích thước không gian trống sau khi rút một thanh gỗ (hình b).



.....

.....

b) Chọn hình dạng và kích thước bao bì phù hợp với bộ trò chơi từ các hình a, b, c, d. Lựa chọn này dựa vào đặc điểm nào của chất?



.....

.....

4 **a)** Xác định trạng thái của kem đá (hình bên) khi kem để ở nhiệt độ phòng và để trong tủ đông.



.....

.....

b) Mô tả sự biến đổi trạng thái của kem khi được bảo quản trong tủ đông và khi lấy ra khỏi tủ đông sau khoảng 30 phút.

.....

.....

c) Nêu hai cách để chia cây kem đá thành hai phần.

.....

.....

5 a) Hoàn thành bảng dưới đây.

	Bơ trước khi đun nóng	Bơ sau khi đun nóng
Hình dạng		
Chiếm khoảng không gian		

b) Minh đặt miếng bơ dạng khối hộp chữ nhật dài 6 cm, rộng 4 cm, cao 3 cm vào hộp tròn có đường kính 5 cm, cao 4 cm thì không vừa.

– Đặc điểm nào của chất ở trạng thái rắn thể hiện qua mô tả khối hộp chữ nhật?

.....

– Đặc điểm nào của chất ở trạng thái rắn thể hiện qua mô tả kích thước dài, rộng, cao?

.....

c) Dựa vào biến đổi trạng thái, em hãy hướng dẫn Minh cách để chuyển bơ vào hộp tròn.

.....

.....

6 a) Giải thích sự xuất hiện của của lớp váng mỡ màu trắng đục khi nồi nước phở chuyển từ nóng sang nguội. Biến đổi gì của chất đã xảy ra?

.....

b) Theo em, người ta có lấy được váng mỡ khi sử dụng muôi lưới (hình bên) hay không? Vì sao?



.....

.....

c) Một bạn HS đun nóng lại nồi nước phở và sử dụng muôi lưới để lấy bớt váng mỡ. Theo em, bạn HS có thực hiện được không? Giải thích.

.....

.....

Bài 5 SỰ BIẾN ĐỔI HOÁ HỌC CỦA CHẤT

1 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Biến đổi hoá học xảy ra khi chất chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng hay khí.

☐ b) Sự biến đổi từ chất này thành chất khác gọi là sự biến đổi hoá học.

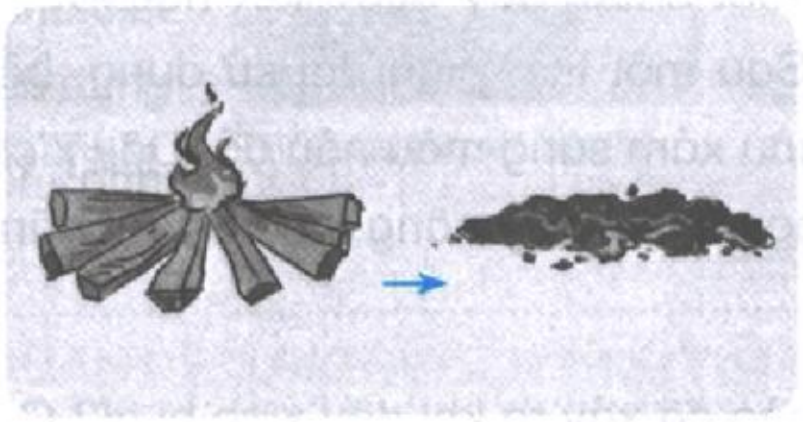
☐ c) Chất mới hình thành trong biến đổi hoá học có tính chất giống chất ban đầu.

☐ d) Chất mới hình thành trong biến đổi hoá học có tính chất khác chất ban đầu.

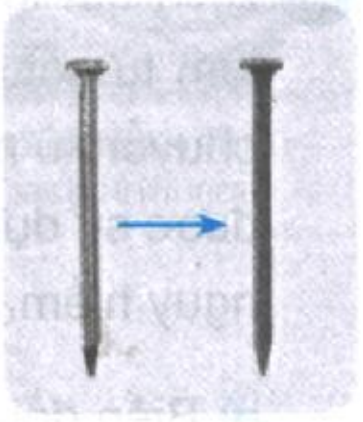
2 Đánh dấu X vào ☐ dưới hình có biến đổi hoá học.



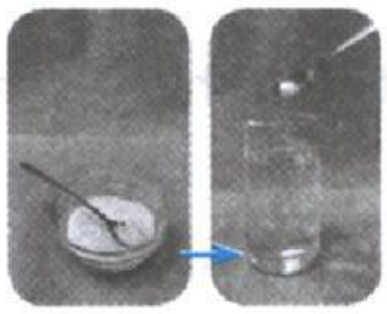
☐ Chẻ nhỏ củi



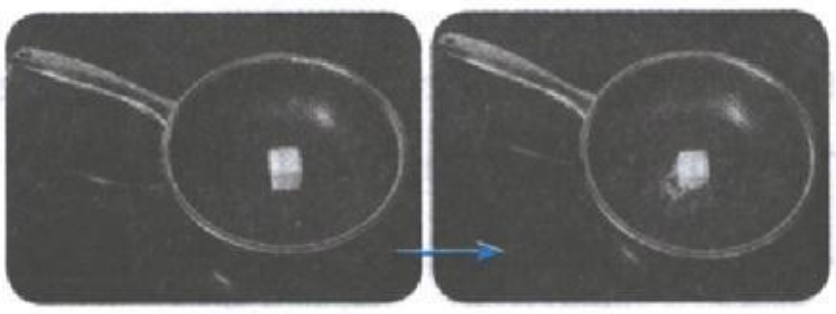
☐ Củi cháy



☐ Đinh sắt bị gỉ



☐ Đường tan trong nước



☐ Bơ chảy lỏng khi đun



☐ Đường chuyển ~~màu khi đun~~

3 a) Sử dụng các từ/cụm từ: *trắng, trắng đục, đỏ, nóng, trứng chín, khói* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Về quê, Minh phụ bà chẻ củi, xếp than để nhóm bếp chiên trứng ốp-la. Trong quá trình than cháy, bếp sẽ (1) ..... đủ để làm chín trứng đồng thời xuất hiện (2) ..... từ bếp. Quá trình trứng ốp-la chín, Minh thấy lòng (3) ..... chuyển từ trong sang (4) ..... còn lòng (5) ..... dần chuyển sang màu vàng và cứng lại. Lúc này (6) ..... và ăn được.

b) Trong các biến đổi khi chẻ củi, xếp than, than cháy, bếp nóng thì biến đổi nào là biến đổi hoá học?

.....

c) Theo em, biến đổi hoá học có diễn ra khi trứng chín hay không? Vì sao?

.....

.....

4 Xích sắt là một chuỗi dây được kết nối với nhau bởi nhiều mắt xích làm từ sắt. Sau một thời gian dài sử dụng, bề mặt của dây xích bị gỉ chuyển từ màu xám sang màu nâu đỏ. Dây xích bị gỉ nặng thì sẽ không được sử dụng để kéo hay nâng, hạ các vật nặng vì có nguy cơ đứt, gây nguy hiểm.

a) Biến đổi nào đã xảy ra khi dây xích bị gỉ? Giải thích.

.....

.....

b) Để sản xuất được xích sắt người ta nung chảy sắt để tạo hình. Biến đổi gì đã diễn ra trong quá trình này? Giải thích.

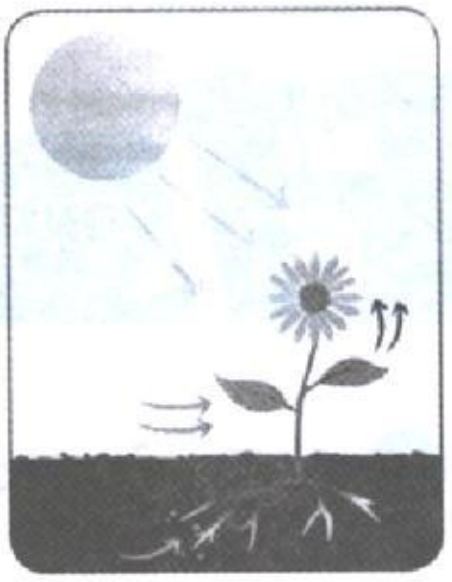
.....

.....

c) Hãy nêu hai cách giúp dây xích sắt hạn chế bị gỉ.

.....

5 Đọc thông tin và trả lời câu hỏi.



Thực vật tự sản xuất chất dinh dưỡng nhờ quá trình quang hợp (hình bên). Trong quá trình này, lá cây sử dụng năng lượng từ Mặt Trời để chuyển khí các-bô-níc và nước thành chất dinh dưỡng đồng thời giải phóng khí ô-xi.

a) Cây tự tạo chất dinh dưỡng từ quá trình gì?

.....

.....

b) Biến đổi nào đã xảy ra trong quá trình này? Giải thích.

.....

.....

6 a) Để tạo thành sữa chua, người ta có thể ủ lên men sữa tươi như hình bên. Quan sát hình và cho biết quá trình này đã vận dụng biến đổi nào của chất. Giải thích.



a) Sữa tươi trước khi ủ lên men



b) Sữa chua tạo thành sau khi ủ lên men

.....

.....

.....

b) Cho biết sữa chua tiếp tục xảy ra biến đổi nào khi để quá lâu. Giải thích.

.....

.....

.....

c) Em có lời khuyên nào về việc sử dụng sữa chua trong trường hợp trên.

.....

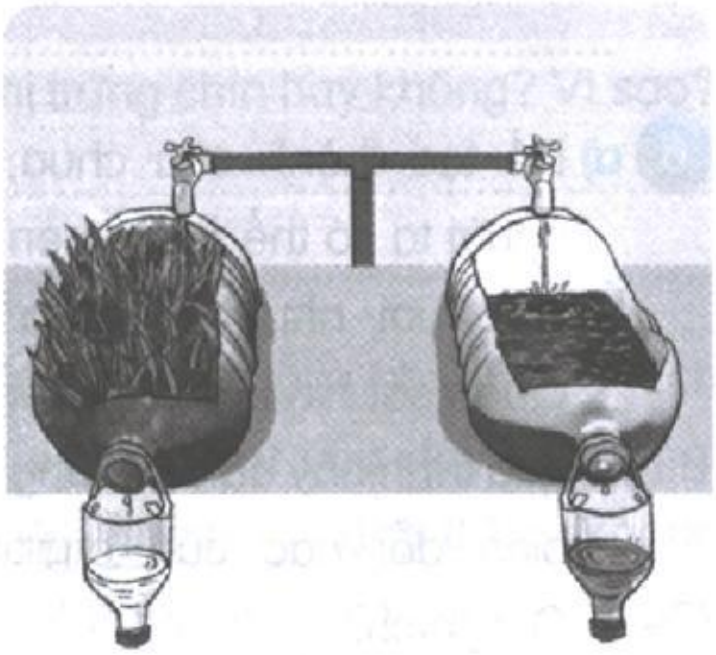
.....

Bài 6 ÔN TẬP CHỦ ĐỀ CHẤT

1 a) Nối mỗi nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B cho phù hợp.

A	B
Đất chứa chất thải nguy hại	Đất bị xói mòn
Đất bị mất do mưa, gió,...	Đất bị ô nhiễm

b) Quan sát hình bên và cho biết thí nghiệm trong hình minh hoạ cho đất bị ô nhiễm hay bị xói mòn. Giải thích. Từ đó, đề xuất giải pháp bảo vệ đất phù hợp với tình trạng này.



.....

.....

.....

c) Nêu một số biện pháp khác giúp bảo vệ môi trường đất.

.....

.....

2 Để làm được "Kem đá vị dâu" tại nhà, có thể thực hiện theo các bước:

Bước 1: Chuẩn bị 200 ml nước, đường, mứt dâu.

Bước 2: Hoà tan đường vào nước.

Bước 3: Cho một ít mứt dâu vào nước đường đến khi nếm được vị chua ngọt vừa phải.

Bước 4: Rót vào khuôn kem và để vào tủ đông.

a) Trong các bước 1, 2, 3, 4, ở bước nào tạo nên hỗn hợp? Trong các hỗn hợp đó, hỗn hợp nào là dung dịch?

.....

.....

b) Biến đổi nào của chất đã diễn ra ở bước 4? Giải thích.

.....

.....

3 Thành phần chính trong nước rửa tay khô giúp diệt khuẩn hiệu quả là cồn. Cồn (ethanol) là chất lỏng trong suốt, không màu, tan nhiều trong nước, dễ bay hơi và rất dễ cháy.

a) Người ta pha ***cồn*** với ***nước*** để tạo dung dịch ***cồn 70°*** dùng trong y tế. Cho biết đâu là hỗn hợp trong các thành phần được in nghiêng?

.....

.....

b) Giải thích vì sao dùng từ "dung dịch" để mô tả cồn 70°.

.....

.....

c) Đèn cồn là dụng cụ thí nghiệm sử dụng cồn để đốt cháy. Quá trình cồn cháy sẽ tạo ra khí các-bô-níc. Biến đổi gì đã xảy khi cồn đang cháy? Giải thích.



.....

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 2 NĂNG LƯỢNG

Bài 7 VAI TRÒ CỦA NĂNG LƯỢNG

1 Quan sát các hình dưới và cho biết nguồn năng lượng được sử dụng trong mỗi hình.













.....

.....

2 Khoanh vào chữ cái trước phát biểu đúng.

A. Mọi hoạt động của con người, động vật đều cần năng lượng.

B. Thực vật không cần năng lượng để sống và phát triển.

C. Con người không tạo ra được năng lượng.

D. Các nguồn năng lượng tự nhiên không bao giờ cạn kiệt.

3 Chỉ ra nguồn năng lượng được sử dụng trong các trường hợp dưới đây.

Sự vật/hiện tượng	Nguồn năng lượng
Đun nước bằng bếp củi.	.....
Cầu thủ đá quả bóng trên sân.	.....
Tàu hoả đang chạy trên đường ray.	.....
Con khỉ đang ăn chuối.	.....
Đèn điện đang sáng.	.....
Thả diều trên triền đê.	.....
Cọn nước đang quay.	.....

4 Nối mỗi hoạt động ở cột A với một nguồn năng lượng ở cột B cho phù hợp.

A Hoạt động	B Nguồn năng lượng
Sưởi ấm cho Trái Đất	Gió
Con cá bơi	Củi
Rang ngô	Mặt Trời
Quạt thóc	Thức ăn

5 Sử dụng các từ/cụm từ: *năng lượng, tiết kiệm, hiệu quả* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Con người, động vật, thực vật đều cần (1) ..... để sống và phát triển.

Sử dụng năng lượng để chạy máy móc trong sản xuất nông nghiệp giúp con người nâng cao (2) ..... công việc.

Ngày nay, dân số thế giới đang tăng mạnh nên chúng ta cần (3) ..... năng lượng.

6 Việc làm nào cần nhiều năng lượng hơn trong mỗi trường hợp dưới đây? Gạch chân vào việc em đã chọn.

a) Đi bộ 100 m và chạy 100 m.

b) Đun sôi 1 lít nước và đun sôi 2 lít nước.

c) Bật đèn để học trong 1 giờ và bật đèn để học trong 1 giờ 30 phút.

d) Ô tô đi với tốc độ không đổi trên đoạn đường 1 km và trên đoạn đường 2 km.

7 Xử lí tình huống và hoàn thiện bảng.

Tình huống	Cách xử lí	Nguồn năng lượng sử dụng
Đang học bài thì bị mất điện.	.....	.....
Đang ở trong phòng có nhiệt độ 30 °C.	.....	.....
Cần làm khô quần áo.	.....	.....
Cần đến trường.	.....	.....
Giúp mèo con đang bị đói.	.....	.....
Cần làm chong chóng quay.	.....	.....

Bài 8 SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG ĐIỆN

1 Sắp xếp các trường hợp dưới đây vào bảng sử dụng điện an toàn và không an toàn cho phù hợp.

a) Trú mưa dưới trạm điện.

b) Ngắt nguồn điện trước khi sửa chữa dụng cụ dùng điện.

c) Cắm đinh vào ổ điện.

d) Báo cho người lớn khi nhìn thấy dây điện bị hở.

e) Dùng kéo cắt dây điện khi dây điện đang được nối với ổ điện.

g) Không té nước vào dây điện đang bốc cháy.

Sử dụng điện an toàn	Sử dụng điện không an toàn
.....	.....

2 Sắp xếp các trường hợp dưới đây vào bảng sử dụng điện tiết kiệm và sử dụng điện lãng phí cho phù hợp.

a) Hạn chế mở tủ lạnh khi không cần thiết.

b) Tắt đèn, quạt, ti vi, máy điều hoà trước khi ra khỏi nhà.

c) Để tủ lạnh ở gần bếp đun nấu.

d) Bật bình nóng lạnh liên tục.

e) Nhiệt độ trong phòng 20 °C chỉ nên bật quạt, không nên bật điều hoà.

g) Trời lạnh mặc quần áo ấm ngồi học, không tăng nhiệt độ cho máy sưởi.

h) Sử dụng máy giặt để giặt một vài bộ quần áo.

i) Bật nhiều đèn trong một phòng nhỏ.

Sử dụng điện tiết kiệm	Sử dụng điện lãng phí
.....	.....

3 Tìm hiểu các đồ dùng, máy móc dùng điện trong gia đình em và cho biết mỗi thiết bị đó dùng vào việc gì, viết vào bảng dưới đây.

Tên đồ dùng/máy móc	Dùng vào việc gì
.....	.....
.....	.....
.....	.....
.....	.....

4 Trả lời câu hỏi.

a) Sử dụng năng lượng điện lấy từ pin hoặc từ ổ điện thì trường hợp nào an toàn hơn?

.....

b) Vì sao chúng ta cần sử dụng năng lượng điện hợp lí, tránh lãng phí?

.....

c) Vì sao khi giặt quần áo thông thường bằng máy giặt không nên để ở chế độ nhiệt độ cao?

.....

5 Sử dụng các từ/cụm từ: *năng lượng điện, tiết kiệm, quy tắc* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Trong cuộc sống (1) ..... được sử dụng để thắp sáng, chạy máy móc và các phương tiện giao thông. Để đảm bảo an toàn khi sử dụng điện cần tuân thủ các (2) ..... về an toàn điện. Các nguồn năng lượng như than đá, dầu mỏ, khí đốt tự nhiên dùng để sản xuất điện ngày càng cạn kiệt nên cần (3) ..... điện khi sử dụng.

6 Các thiết bị điện khác nhau khi hoạt động sẽ tiêu thụ năng lượng điện khác nhau. Chỉ số ghi bên dưới mỗi thiết bị cho biết năng lượng điện tiêu thụ trong 1 giờ.

a) Quan sát các hình dưới và cho biết trong 1 giờ thiết bị nào tiêu thụ năng lượng điện nhiều nhất, ít nhất.



Ấm điện siêu tốc: 2 đơn vị



Quạt treo tường: 0,07 đơn vị



Nồi cơm điện: 0,8 đơn vị



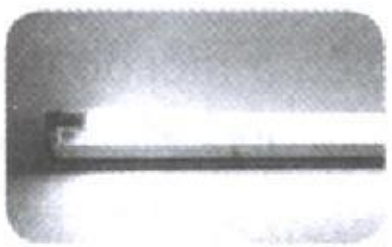
Đèn sợi đốt: 0,1 đơn vị



Máy điều hoà: 1,5 đơn vị



Bàn là: 2 đơn vị



Đèn tuýp LED: 0,02 đơn vị



Ti vi : 0,15 đơn vị



Tủ lạnh: 0,12 đơn vị

.....

b) Gia đình em đang sử dụng những thiết bị nào trong những thiết bị nêu trên? Trong một ngày, thiết bị nào tiêu thụ nhiều năng lượng điện nhất?

.....

.....

c) Đề xuất cách tiết kiệm năng lượng điện cho gia đình.

.....

Bài 9 MẠCH ĐIỆN ĐƠN GIẢN. VẬT DẪN ĐIỆN VÀ VẬT CÁCH ĐIỆN

1 Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng.

Mạch điện thắp sáng đơn giản gồm các bộ phận nào?

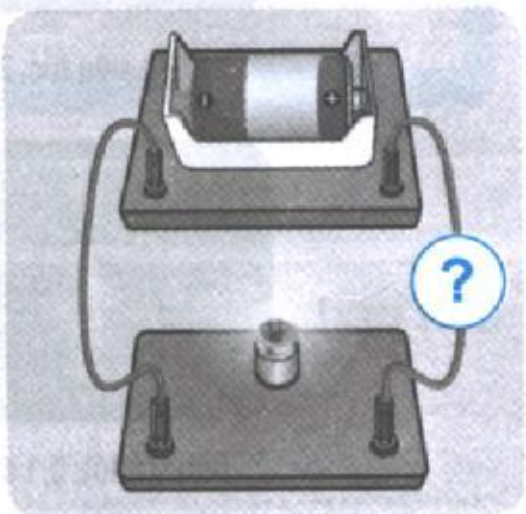
A. Nguồn điện, bóng đèn, dây nối.

B. Pin, bóng đèn, dây dẫn điện.

C. Pin, bóng đèn, công tắc, dây dẫn điện.

D. Pin, công tắc, bóng đèn.

2 Bổ sung dụng cụ còn thiếu ở mạch điện thắp sáng đơn giản ở hình bên.



.....

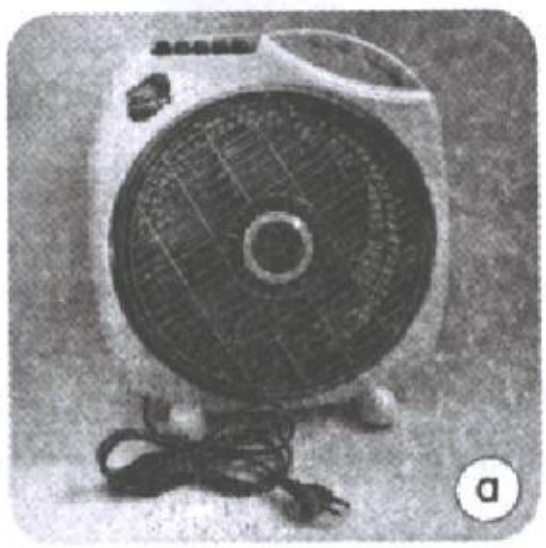
.....

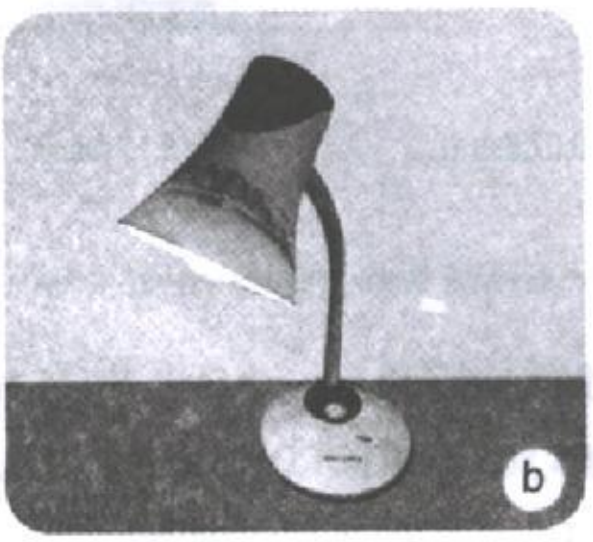
.....

3 Quan sát hình dưới.

– Cho biết những bộ phận dẫn điện, cách điện ở mỗi đồ dùng.

– Vì sao lại sử dụng vật dẫn điện hoặc vật cách điện ở mỗi bộ phận đó?





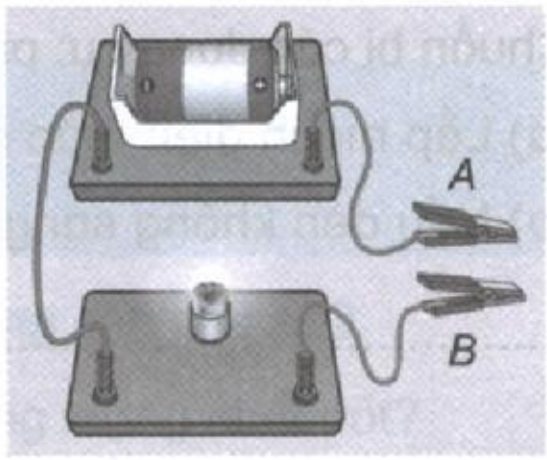


.....

.....

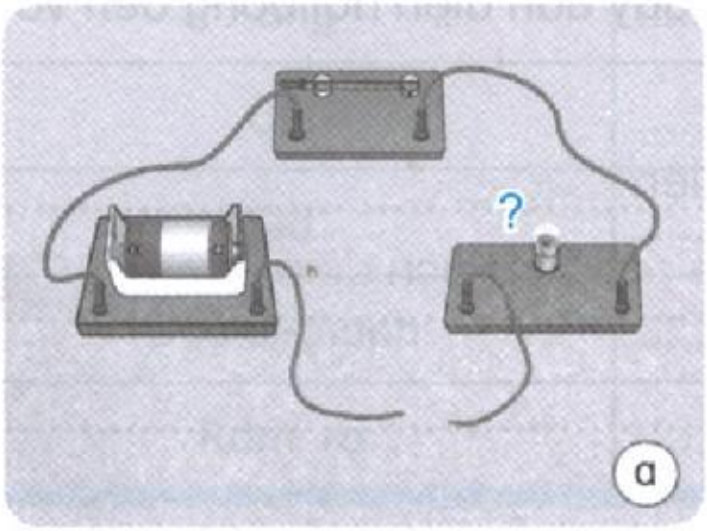
.....

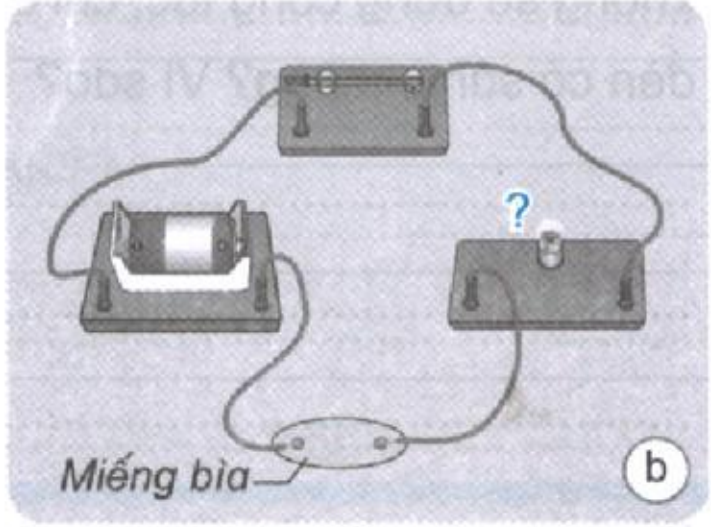
4 Có các vật nhỏ làm từ đồng, nhựa, nhôm, da, thiếc, cao su, thuỷ tinh. Những vật nào lắp vào hai cái kẹp điện A, B ở mạch điện hình bên làm đèn sáng, đèn không sáng? Vì sao?

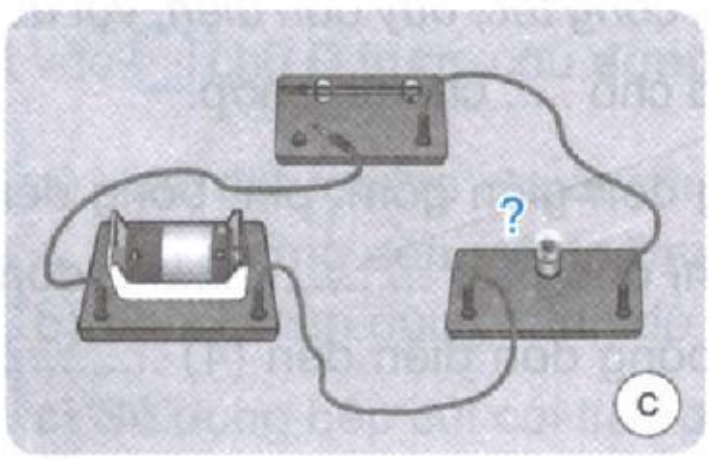


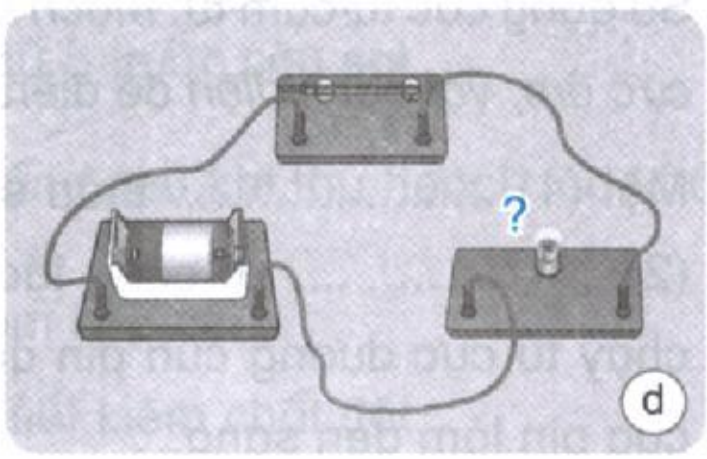
Tên vật làm đèn sáng	Lí do (vì sao?)	Tên vật làm đèn không sáng	Lí do (vì sao?)
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

5 Quan sát mạch điện ở các hình dưới và cho biết đèn ở hình nào sáng. Vì sao?









.....

.....

6 Chuẩn bị các dụng cụ: pin, bóng đèn, dây dẫn điện.

a) Lắp mạch điện thắp sáng đèn.

b) Nếu đèn không sáng, hãy tìm lí do và nêu cách khắc phục.

.....

.....

.....

7 Vì sao dây dẫn điện có phần vỏ làm bằng vật cách điện và phần lõi làm bằng vật dẫn điện?

.....

.....

.....

8 Cái công tắc có vai trò gì trong mạch điện thắp sáng đơn giản? Nếu không sử dụng công tắc, chỉ dùng dây dẫn điện nối bóng đèn với pin thì đèn có sáng không? Vì sao?

.....

.....

.....

9 Sử dụng các từ/cụm từ: *mạch điện, công tắc, dây dẫn điện, vật dẫn điện, cực âm, vật cách điện* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Một (1) ..... thắp sáng đơn giản gồm: pin, bóng đèn điện, (2) ..... và công tắc. Khi đóng (3) ....., dòng điện chạy từ cực dương của pin qua bóng đèn điện đến (4) ..... của pin làm đèn sáng.

Dòng điện chạy qua (5) ..... và không chạy qua (6) .....

Bài 10 NĂNG LƯỢNG CHẤT ĐỐT

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho câu 1, 2.

1 Vật nào dưới đây **không** phải là nguồn năng lượng chất đốt?

A. Lá cây khô.
B. Khí bi-ô-ga.
C. Tấm tôn.
D. Dầu hoả.

2 Chất đốt **không** được sử dụng vào việc nào dưới đây?

A. Sản xuất điện.
B. Đun nấu.
C. Chạy máy điều hoà.
D. Chạy ô tô, xe máy.

3 Các nguồn năng lượng chất đốt dưới đây được sử dụng vào những việc gì?

Nguồn năng lượng chất đốt	Sử dụng vào việc
Than	.....
Xăng	.....
Củi	.....
Ga	.....
Dầu đi-ê-den	.....
Rơm, rạ	.....

4 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Việc đốt rơm rạ ngoài cánh đồng sau khi thu hoạch lúa không ảnh hưởng đến môi trường.

☐ b) Không nên dùng xăng để nhóm bếp củi.

☐ c) Sử dụng bếp củi cải tiến giúp tiết kiệm chất đốt.

☐ d) Có thể làm giá cắm cây nến bằng vật liệu dễ cháy.

☐ e) Sử dụng bếp than tổ ong để đun nấu không gây ô nhiễm môi trường.

☐ g) Không nên để xe máy gần bếp đang đun nấu.

5 Ống khói ở nhà bếp, lò sưởi bằng củi, đầu tàu hoả, nhà máy nhiệt điện có tác dụng gì?

.....

.....

6 Viết vào bảng 3 việc nên làm và 3 việc không nên làm để phòng tránh tai nạn, chống lãng phí khi sử dụng năng lượng chất đốt.

	Việc nên làm	Việc không nên làm
Phòng tránh tai nạn	.....	.....
	.....	.....
	.....	.....
Chống lãng phí	.....	.....
	.....	.....
	.....	.....

7 Vì sao cần tiết kiệm chất đốt?

.....

.....

.....

8 Sử dụng ấm để đun sôi 1,5 lít nước vào mùa hè và vào mùa đông, trường hợp nào cần nhiều năng lượng chất đốt hơn? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

9 Vì sao không nên chặt cây rừng bừa bãi để làm củi đun, đốt lấy than?

.....

.....

.....

.....

10 Sử dụng các từ/cụm từ: *chất đốt, lãng phí, đun nấu, thắp sáng, an toàn* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Củi, than, xăng, dầu hoả, khí tự nhiên, khí sinh học là những nguồn năng lượng (1) ..... thông dụng. Năng lượng chất đốt được dùng để (2) ....., chạy máy móc trong giao thông, sản xuất, (3) ..... và sưởi ấm. Khi sử dụng năng lượng chất đốt cần tránh làm ô nhiễm môi trường, (4) ..... và đảm bảo (5) .....

11 Quan sát cách sử dụng năng lượng chất đốt ở gia đình em. Đánh dấu X vào trường hợp sử dụng không an toàn, lãng phí và hoàn thiện bảng.

Loại chất đốt	Sử dụng vào việc	Sử dụng có an toàn không?		Sử dụng có tiết kiệm không?	
		Không an toàn	Biện pháp khắc phục	Lãng phí	Biện pháp khắc phục
....	....		....		....
....	....		....		....
....	....		....		....
....	....		....		....

Bài 11 SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI, NĂNG LƯỢNG GIÓ, NĂNG LƯỢNG NƯỚC CHẢY

1 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Nguồn năng lượng chủ yếu của sự sống trên Trái Đất là Mặt Trời.

☐ b) Năng lượng mặt trời làm nước chảy từ trên cao xuống.

☐ c) Con người và động vật sử dụng năng lượng mặt trời để sưởi ấm.

☐ d) Con người sử dụng năng lượng mặt trời để tạo ra điện.

☐ e) Con người có thể sử dụng năng lượng mặt trời để làm khô nông sản mọi lúc, mọi nơi.

☐ g) Chỉ có một phần rất nhỏ năng lượng mặt trời tới Trái Đất.

2 Vì sao năng lượng mặt trời rất cần cho sự sống của con người?

.....

.....

.....

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 3 đến 7.

3 Năng lượng mặt trời **không** được sử dụng vào việc nào dưới đây?

A. Làm muối từ nước biển.
B. Làm nóng nước.
C. Chạy máy gặt lúa.
D. Đua thuyền.

4 Vật nào dưới đây hoạt động được nhờ sử dụng năng lượng gió?

A. Pin.
B. Máy tuốt lúa.
C. Thuyền buồm.
D. Máy cày.

5 Vật nào dưới đây hoạt động được nhờ sử dụng năng lượng nước chảy?

A. Quạt máy.
B. Máy hút bụi.
C. Tủ lạnh.
D Tua-bin của nhà máy thuỷ điện.

6 Năng lượng gió được sử dụng vào việc gì dưới đây?

A. Chạy máy cấy lúa.

B. Sản xuất điện.

C. Đưa nước lên cao.

D. Làm nóng nước.

7 Năng lượng nước chảy được sử dụng vào việc gì dưới đây?

A. Phơi ngô.

B. Chạy máy bay.

C. Giã gạo.

D. Làm cây cối xanh tốt.

8 Viết tên các vật sử dụng mỗi nguồn năng lượng vào bảng.

Nguồn năng lượng	Tên vật sử dụng năng lượng
Năng lượng mặt trời	.....
Năng lượng gió	.....
Năng lượng nước chảy	.....

9 Viết vào bảng những lợi ích, tác hại của năng lượng gió và năng lượng nước chảy.

Nguồn năng lượng	Lợi ích	Tác hại
Năng lượng gió	....	....
Năng lượng nước chảy	....	....

10 Nối mỗi hoạt động ở cột A với một nguồn năng lượng sử dụng ở cột B cho phù hợp.

A Hoạt động	B Nguồn năng lượng sử dụng
Sản xuất điện	Gió
Phơi muối	Nước chảy
Rê thóc	Mặt Trời
Bè tre, nứa từ thượng nguồn về xuôi	Gió, nước chảy, Mặt Trời

11 Nêu một số hạn chế trong khi sử dụng năng lượng mặt trời.

.....

12 Có ý kiến cho rằng "Gió cung cấp năng lượng xanh và vô tận nên có thể sử dụng năng lượng gió thay thế tất cả các nguồn năng lượng khác" Theo em, ý kiến này đúng hay sai. Vì sao?

.....

.....

.....

13 Sử dụng các từ/cụm từ: *tự nhiên, chạy máy phát điện, lãng phí, khai thác, có sẵn* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

Có thể sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng nước chảy và năng lượng gió để (1) ..... Các nguồn năng lượng này là nguồn năng lượng (2) ....., không dễ (3) ..... hoặc không (4) ..... ở mọi thời điểm, nên cần tránh (5) ..... khi sử dụng.

Bài 12 ÔN TẬP CHỦ ĐỀ NĂNG LƯỢNG

1 Viết vào bảng nguồn năng lượng sử dụng cho mỗi phương tiện giao thông.

Phương tiện giao thông	Nguồn năng lượng sử dụng	Phương tiện giao thông	Nguồn năng lượng sử dụng
Máy bay	.....	Xe máy	.....
Tàu hoả	.....	Xe đạp	.....
Ô tô	.....	Tàu điện	.....
Tàu thuỷ	.....	Tàu cao tốc	.....
Thuyền buồm	.....	Bè, mảng	.....

2 Mỗi thiết bị ở hình dưới đã sử dụng nguồn năng lượng nào để hoạt động và mang lại lợi ích gì cho con người? Hoàn thành bảng ở trang 38.


a

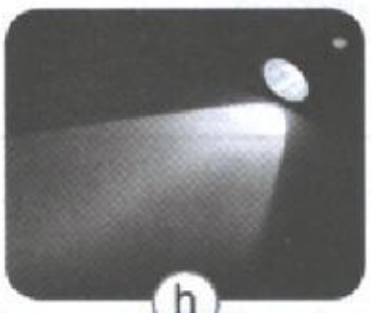

b


c


d


e


g


h


i


k

Hình	Nguồn năng lượng sử dụng	Lợi ích	Hình	Nguồn năng lượng sử dụng	Lợi ích
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

3 Sản xuất điện từ các nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng nước chảy thì nguồn năng lượng nào có thể sử dụng linh hoạt nhất? Vì sao?

.....

.....

.....

4 Tìm hiểu nguồn năng lượng sử dụng cho các dụng cụ, máy móc trong gia đình em và viết vào bảng. Đánh dấu X vào cột "Sử dụng" cho phù hợp.

Dụng cụ, máy móc	Nguồn năng lượng	Sử dụng				Biện pháp đảm bảo an toàn, tiết kiệm
		An toàn	Không an toàn	Tiết kiệm	Lãng phí	
....	....					....
....	....					....
....	....					....
....	....					....

CHỦ ĐỀ 3 THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT

Bài 13 SINH SẢN CỦA THỰC VẬT CÓ HOA

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 2.

1 Cơ quan sinh sản của thực vật có hoa là

A. hạt.
B. quả.
C. hoa.
D. lá.

2 Nhị hoa là bộ phận

A. tạo ra tế bào sinh dục cái.
B. mang hạt phấn.
C. chứa hạt.
D. phát triển thành quả.

3 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Trên một bông hoa hồng có cả nhị hoa và nhuỵ hoa nên là hoa lưỡng tính.

☐ b) Hoa bí ngô đực là hoa đơn tính vì chỉ có nhuỵ hoa.

☐ c) Hoa bưởi là hoa đơn tính do chỉ có nhị hoa.

☐ d) Hoa có cả nhị hoa và nhuỵ hoa là hoa lưỡng tính.

4 a) Nối tên bộ phận của hoa hoặc quá trình ở cột A với chức năng đảm nhận ở cột B cho phù hợp.

A Bộ phận/Quá trình	B Chức năng đảm nhận
1. Hạt phấn	a) Tạo hợp tử
2. Noãn	b) Mang bao phấn
3. Chỉ nhị	c) Tạo tế bào sinh dục đực
4. Bầu nhuỵ	d) Chứa noãn
5. Thụ tinh	e) Tạo tế bào sinh dục cái

b) Bạn em cần tìm hiểu về sinh sản của một số cây có hoa trong vườn trường. Hãy đặt 3 đến 4 câu hỏi gợi ý cho bạn để tìm hiểu về sự sinh sản của một cây có hoa mà em biết.

.....

.....

.....

.....

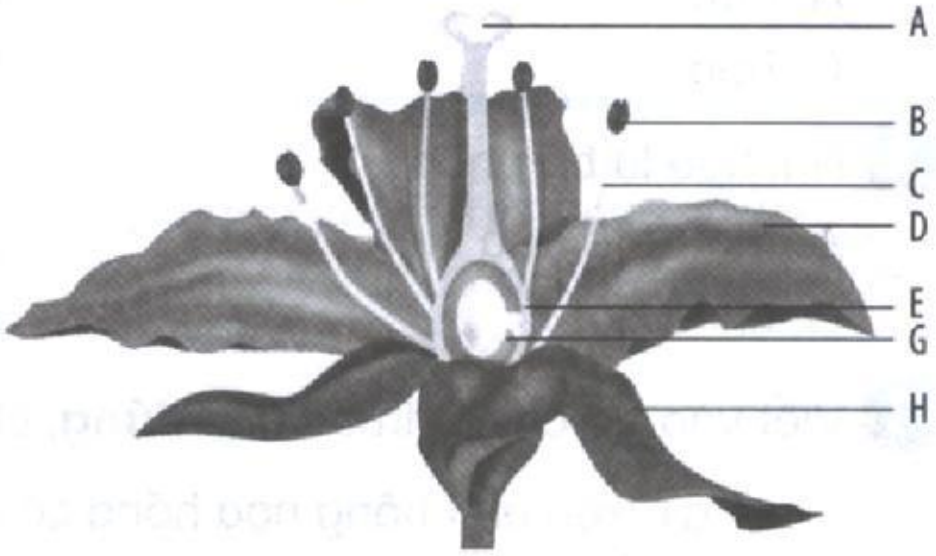
5 **a)** Hãy ghi chú các bộ phận của hoa thể hiện trong sơ đồ.

A:.....B:.....

C:.....D:.....

E:.....G:.....

H: .....



Sơ đồ các bộ phận của hoa

b) Hãy điền các bộ phận của hoa vào chỗ ..... cho phù hợp.

Hạt phấn nằm ở (1) ..... của hoa.

Noãn nằm ở (2)..... của hoa.

(3)..... của hoa sẽ phát triển thành hạt sau khi thụ tinh.

(4)..... của hoa sẽ phát triển thành quả sau khi thụ tinh.

c) Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ ..... để hoàn thành đoạn thông tin mô tả về vai trò của nhị và nhuỵ hoa trong quá trình thụ phấn, thụ tinh, tạo quả và hạt.

Bầu nhuỵ chứa noãn, trong noãn chứa tế bào (1)..... Chỉ nhị mang bao phấn chứa nhiều (2)..... Hạt phấn phát triển tạo ra các tế bào (3)..... Thụ phấn xảy ra khi đầu nhuỵ nhận được hạt phấn. Hạt phấn phát triển tạo ống phấn đưa tế bào sinh dục đực đến noãn kết hợp với tế bào sinh dục cái tạo (4)..... Sau thụ tinh, bầu nhuỵ phát triển thành (5)....., noãn phát triển thành (6)..... chứa phôi.

Bài 14 SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY CON

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 2.

1 Bộ phận nào dưới đây của hạt sẽ mọc thành cây?

A. Vỏ hạt.
B. Chất dinh dưỡng dự trữ.
C. Phôi.
D. Noãn.

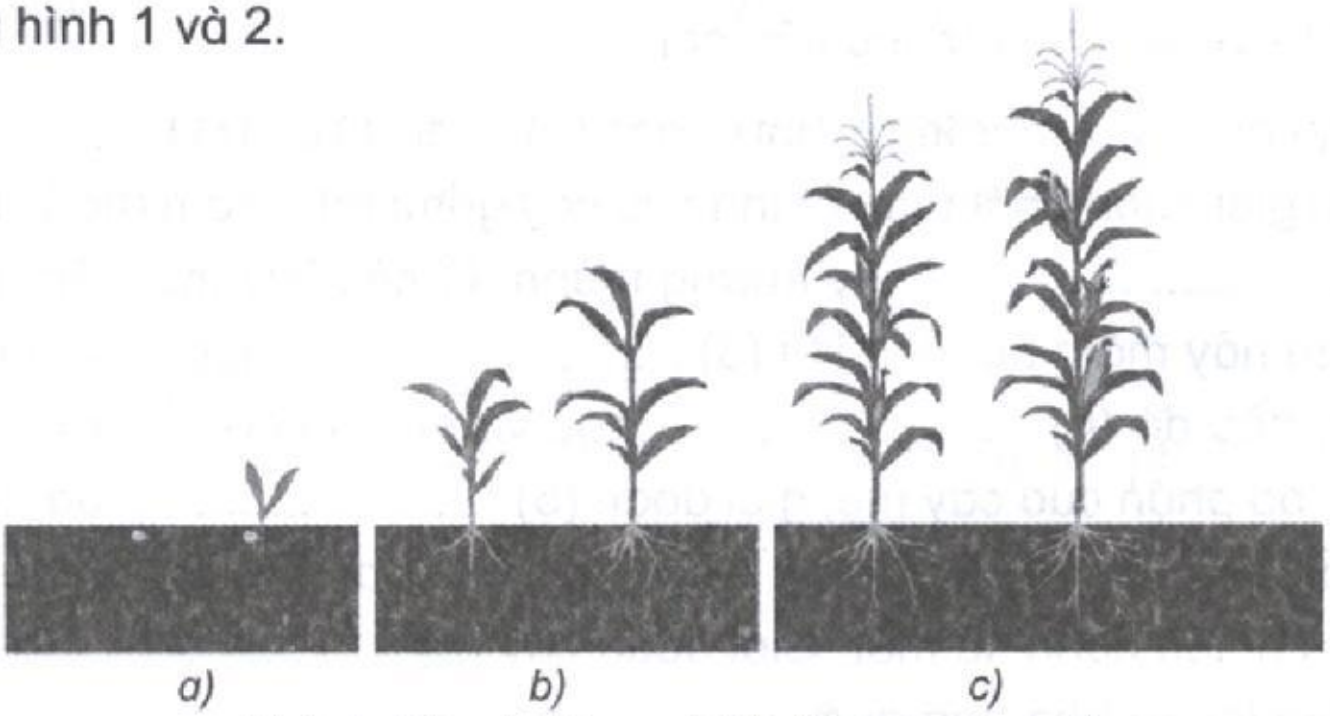
2 Khi gieo một hạt xuống đất, sau một thời gian hạt nảy mầm, phần của phôi mọc ra đầu tiên là

A. lá mầm. B. rễ mầm. C. thân mầm. D. chồi mầm.

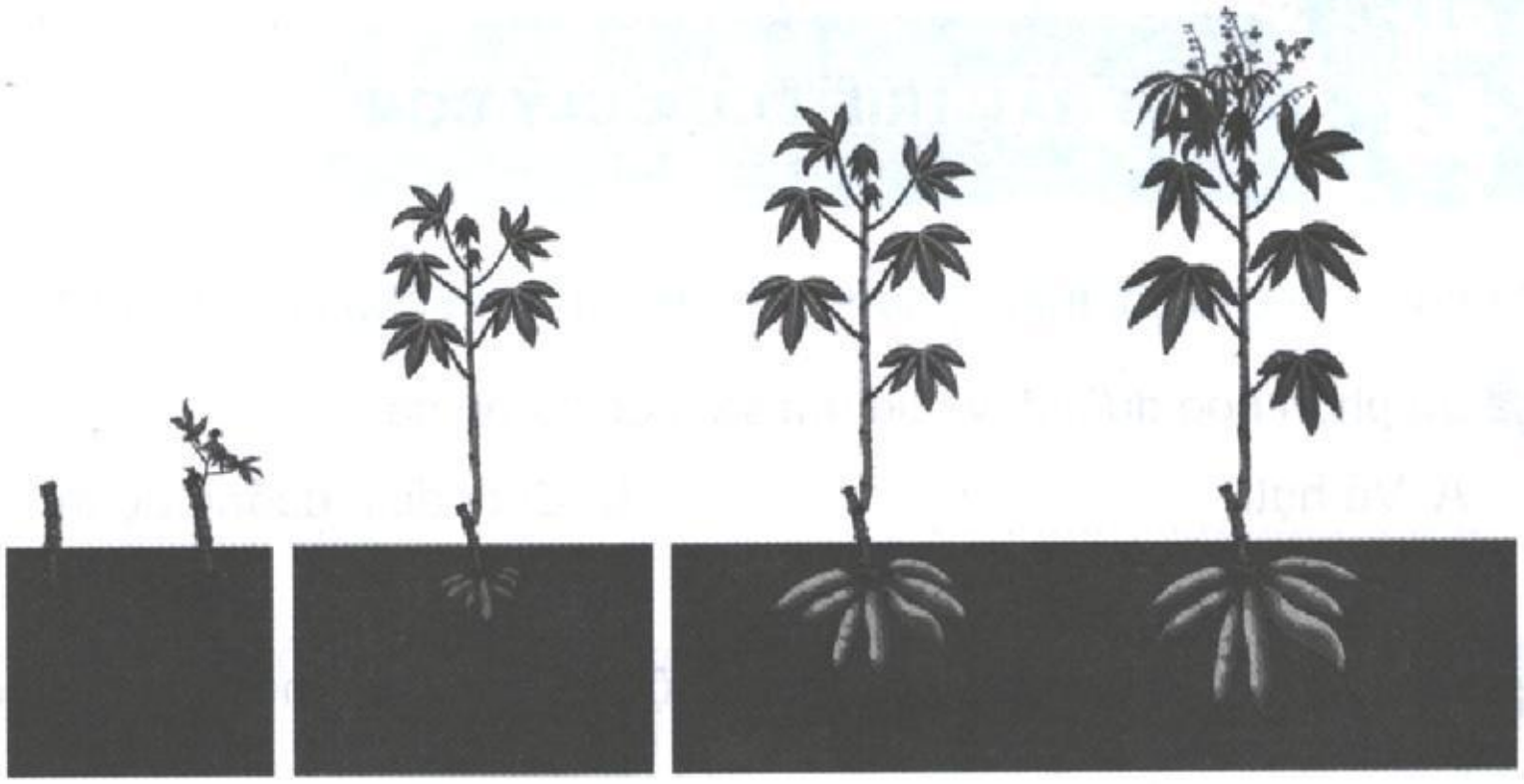
3 Nối tên bộ phận của cây ở cột A với ví dụ ở cột B cho phù hợp.

A Bộ phận của cây	B Ví dụ
1. Rễ	a) Củ lạc mọc lên cây.
2. Thân	b) Củ khoai tây nảy mầm tạo cây con.
3. Lá	c) Cắt đoạn cành hồng cắm xuống đất mọc thành cây.
4. Hạt	d) Cuống lá cây sen đá mọc lên các cây con.
	e) Củ khoai lang có thể mọc mầm tạo cây con.

4 a) Nêu tên các giai đoạn phát triển chính (đánh số a, b, c) của cây con trong hình 1 và 2.



Hình 1. Các giai đoạn phát triển của cây ngô



a) b) c)

Hình 2. Các giai đoạn phát triển của cây sắn (khoai mì)

.....

.....

b) Cây ngô con trong hình 1 mọc lên từ bộ phận nào?

.....

c) Cây sắn con trong hình 2 mọc lên từ bộ phận nào?

.....

5 Sử dụng các từ/cụm từ: *trưởng thành, nảy chồi, rễ mầm, cây mẹ, cây con, chồi mầm* để điền vào chỗ ..... hoàn thành đoạn thông tin mô tả về sự lớn lên của cây con.

Cây con có thể mọc lên từ hạt hoặc từ rễ, thân, lá của (1) ..... Các giai đoạn phát triển chính của cây gồm: nảy mầm (hoặc nảy chồi), (2) ....., cây trưởng thành. Ở các cây mọc lên từ hạt, giai đoạn nảy mầm bắt đầu khi (3) ..... mọc ra và đâm xuống đất, tiếp đó (4)..... mọc vươn lên cao. Ở cây mọc lên từ các bộ phận của cây mẹ, giai đoạn (5) ..... bắt đầu với sự xuất hiện các chồi, rễ mới. Giai đoạn cây con cây lớn nhanh và phát triển nhiều cành, lá mới. Giai đoạn cây (6) ..... cây lớn chậm lại, ra hoa, tạo quả.

6 a) Sử dụng các từ/cụm từ: *lá mầm, chồi mới, hạt, đoạn thân, cây khoai lang, ánh sáng, chồi mầm* để điền vào chỗ ..... hoàn thành báo cáo thực hành trồng cây.

BÁO CÁO THỰC HÀNH TRỒNG CÂY

Chuẩn bị: 5 (1) ..... đậu; 5 (2) ..... cây khoai lang; hai chậu chứa đất trồng cây; dụng cụ trồng cây.

Tiến hành:

– Cho 5 hạt cùng loại vào một chậu, phủ lớp đất mỏng lên, tưới ẩm.

– Cắm 5 đoạn thân (3) ..... vào chậu còn lại. Ấn nhẹ đất quanh thân.

– Đặt các chậu nơi thoáng mát, tránh (4) ..... mạnh, hằng ngày tưới ẩm đất.

– Theo dõi các chậu cây trong khoảng một tuần và ghi lại kết quả.

Kết quả:

Chậu 1:

+ Sau 3 ngày các hạt đậu nảy mầm, (5) ..... vươn ra khỏi mặt đất.

+ Sau 4 ngày: cặp lá mới hình thành, bắt đầu xoè ra.

+ Sau 1 tuần: cây cao hơn, lá mới lớn và xanh hơn, (6) ..... teo lại.

Chậu 2: Sau 1 tuần: các cuống lá cũ vàng và rụng, xuất hiện các (7) ..... ở vị trí cạnh cuống lá cũ.

b) Trong nhiệm vụ thực hành ở trên:

– Cây đậu và cây khoai lang con mọc lên từ bộ phận nào?

.....

– Kể tên hai cây khác có cây con mọc lên từ bộ phận giống cây đậu và cây khoai lang.

.....

c) Thực vật có hoa còn có thể sinh sản bằng bộ phận nào khác? Lấy ví dụ.

.....

.....

Bài 15 SINH SẢN CỦA ĐỘNG VẬT

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 2.

1 Động vật đẻ trứng gồm

A. cá chép, gà, mèo.
B. châu chấu, ếch, tôm.
C. vịt, bò, ốc.
D. cua, chim bồ câu, lợn.

2 Ở bò, hợp tử là do

A. cơ quan sinh dục của bò cái tạo ra.
B. cơ quan sinh dục của bò đực tạo ra.
C. sự kết hợp của trứng và tinh trùng.
D. phôi phát triển thành.

3 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

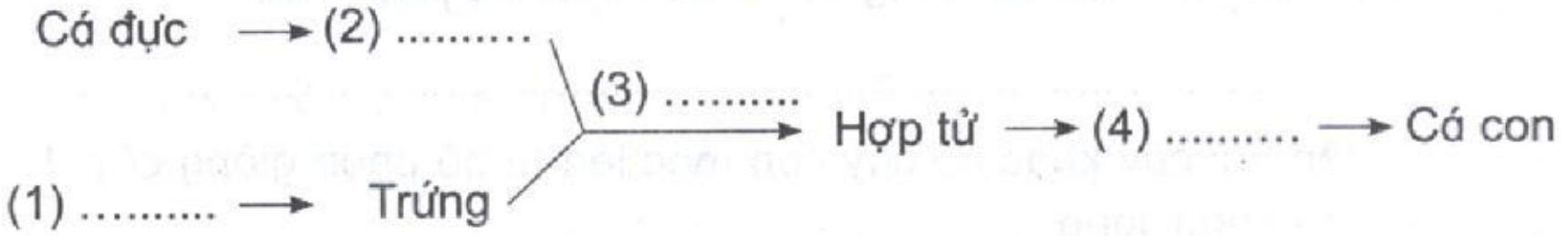
☐ a) Phôi động vật luôn phát triển trong cơ quan sinh dục của con cái.

☐ b) Hợp tử hình thành là kết quả của quá trình thụ tinh.

☐ c) Ở cá, thụ tinh xảy ra ở bên ngoài cơ thể con cái.

☐ d) Tinh trùng do con cái tạo ra.

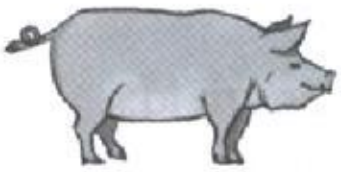
4 a) Sử dụng các từ/cụm từ: *thụ tinh, tinh trùng, phôi, cá cái* để điền vào chỗ ..... hoàn thành sơ đồ mô tả sự sinh sản ở cá.



b) Sử dụng các từ/cụm từ: *con cái, hợp tử, thai, phôi* để điền vào chỗ ..... hoàn thành đoạn thông tin mô tả về sự sinh sản ở động vật đẻ con.

Ở động vật đẻ con, tinh trùng kết hợp với trứng qua thụ tinh tạo thành (1)....., hợp tử phát triển thành (2)..... Phôi phát triển thành (3)..... trong cơ quan sinh dục của (4)..... Sau một thời gian con non được sinh ra.

5 Nối hình động vật ở cột A với mô tả về đặc điểm sinh sản của chúng ở cột B cho phù hợp.

A Động vật		B Đặc điểm sinh sản
①		a) Con cái đẻ trứng vào nước, con đực theo sau tưới tinh trùng thụ tinh cho trứng.
②		b) Con cái đẻ trứng và ấp trứng đến khi nở thành con non.
③		c) Con cái mang thai và đẻ ra con.
④		d) Con cái thường đẻ trứng trên lá, trứng nở thành sâu (ấu trùng), sâu hoá nhộng rồi thành con trưởng thành.

6 Trả lời các câu hỏi dưới đây để tìm hiểu về sự sinh sản của gà.

a) Gà là động vật đẻ trứng hay đẻ con?

.....

b) Vai trò của gà mái và gà trống trong việc hình thành gà con như thế nào?

.....

c) Các trứng gà mái đẻ có phải đều là trứng đã thụ tinh không?

.....

d) Những quả trứng gà bán ở chợ có thể ấp nở thành gà con được không?

.....

7 Nhóm em có nhiệm vụ tìm hiểu về sự sinh sản của một số động vật ở địa phương. Hãy đặt 3 đến 4 câu hỏi gợi ý cho nhóm để tìm hiểu về sự sinh sản của một động vật mà em biết.

.....

.....

.....

.....

Bài 16 VÒNG ĐỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỘNG VẬT

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 3.

1 Muỗi cái đẻ trứng, trứng phát triển nở ra

A. muỗi con.
B. nhộng.
C. ấu trùng.
D. phôi.

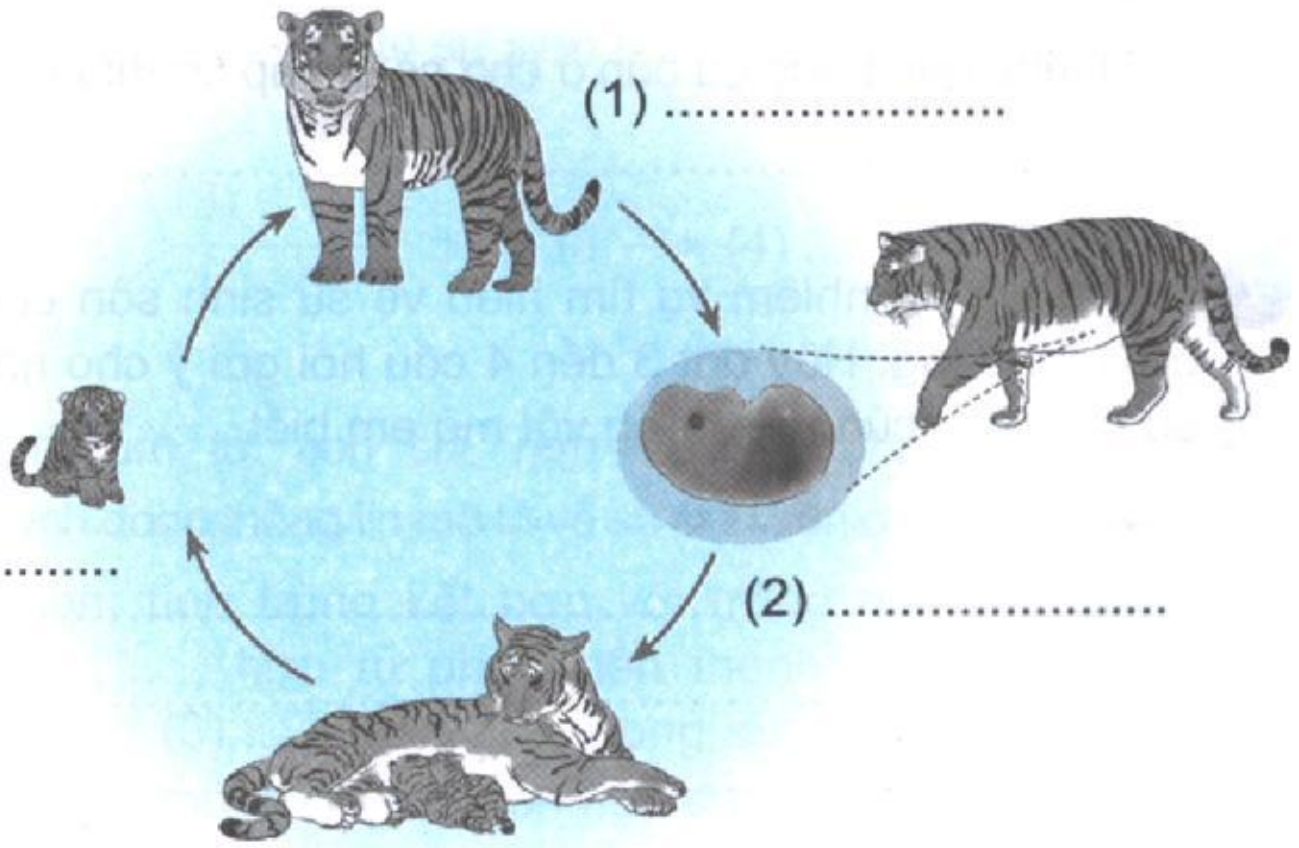
2 Thứ tự các giai đoạn phát triển trong vòng đời của bướm là:

A. Trứng ⟶ nhộng ⟶ bướm trưởng thành ⟶ ấu trùng.
B. Trứng ⟶ bướm con ⟶ bướm trưởng thành.
C. Bướm trưởng thành ⟶ sâu ⟶ trứng ⟶ nhộng.
D. Bướm trưởng thành ⟶ trứng ⟶ ấu trùng ⟶ nhộng.

3 Thứ tự các giai đoạn phát triển trong vòng đời của chó là:

A. Trứng ⟶ nhộng ⟶ chó con ⟶ chó trưởng thành.
B. Chó trưởng thành ⟶ thai (trong cơ thể chó mẹ) ⟶ chó mới sinh ⟶ chó con.
C. Chó trưởng thành ⟶ thai (trong cơ thể chó mẹ) ⟶ nhộng ⟶ chó con
D. Trứng ⟶ ấu trùng ⟶ chó con ⟶ chó trưởng thành.

4 a) Điền tên các giai đoạn phát triển trong vòng đời của hổ vào sơ đồ dưới đây.

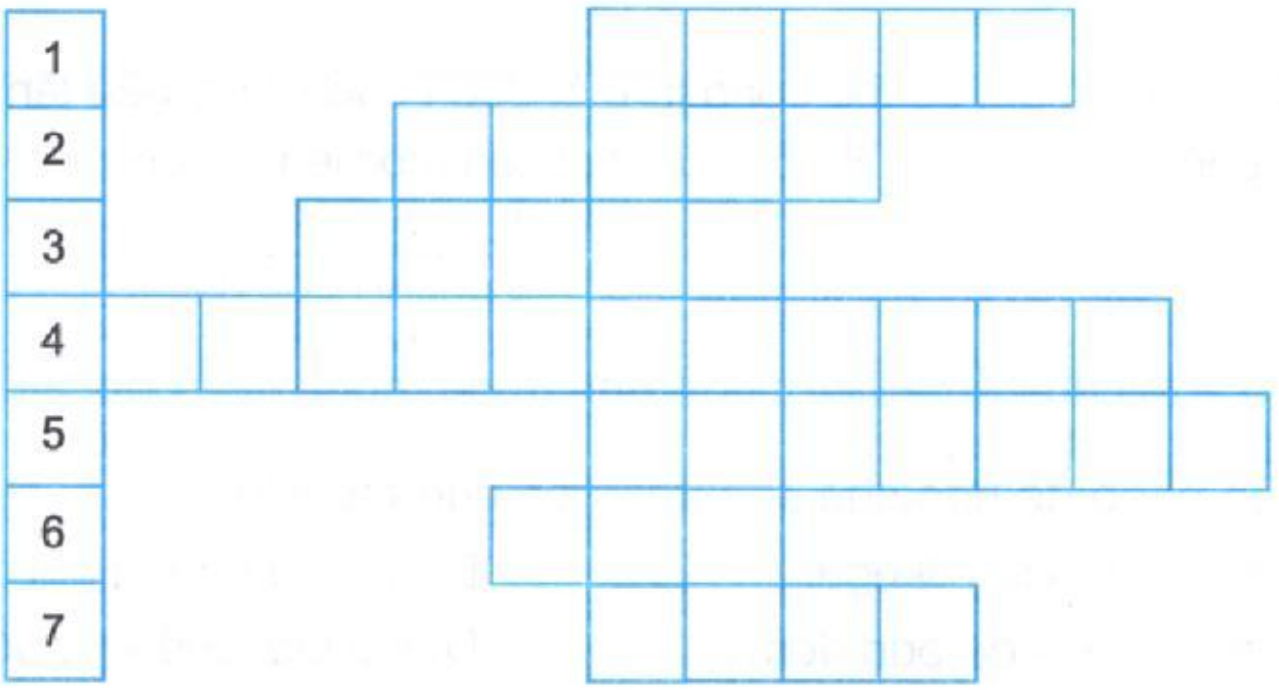


b) Nối mô tả ở cột B với các giai đoạn từ (1) đến (4) ở cột A trong vòng đời của hổ cho phù hợp.

A	B
(1)	a) Phát triển trong cơ thể mẹ.
(2)	b) Học săn mồi để dần tự kiếm ăn.
(3)	c) Hình dạng to lớn và có khả năng sinh sản.
(4)	d) Thức ăn chủ yếu là sữa mẹ.

5 Trò chơi "Ô chữ bí mật": Sử dụng gợi ý cho các ô chữ hàng ngang để giải các ô chữ bí mật ở hàng dọc.

1. Bò, chó, lợn,... thuộc nhóm động vật nào?
2. Tên giai đoạn chuyển từ ấu trùng muỗi sang muỗi trưởng thành.
3. Rùa đẻ ra gì?
4. Tên một giai đoạn trong vòng đời của động vật, giai đoạn này động vật có khả năng sinh sản.
5. Khoảng thời gian tính từ khi cơ thể được sinh ra, lớn lên, phát triển thành cơ thể trưởng thành, sinh sản tạo ra các cá thể mới, già đi rồi chết gọi là gì?
6. Tên một loài cá sống ở biển, tên nghe rất béo, mắt thì rất tinh.
7. Tên một giai đoạn phát triển nằm trong cơ thể mẹ ở động vật đẻ con.

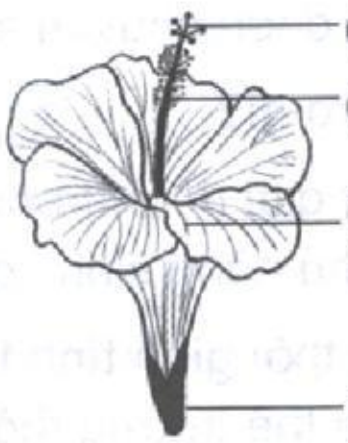


Bài 17 ÔN TẬP CHỦ ĐỀ THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT

1 Nối mỗi nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B cho phù hợp.

A	B
1. Sự thụ phấn	a) Cà tím, đậu, hướng dương, lúa.
2. Sự thụ tinh	b) Hoa mười giờ, cây phát lộc, cây mía.
3. Cây mọc lên từ thân	c) Đài, cánh, nhị, nhuỵ hoa.
4. Cây mọc lên từ hạt	d) Hạt phấn đến đầu nhuỵ của hoa.
5. Các bộ phận của hoa	e) Tế bào sinh dục đực kết hợp với tế bào sinh dục cái trong noãn.

2 a) Viết vào chỗ ..... tên bộ phận của hoa dâm bụt ở hình bên.



b) Hoa dâm bụt là hoa đơn tính hay hoa lưỡng tính?

.....

c) Nêu một số thay đổi của nhuỵ hoa sau thụ tinh (tế bào sinh dục đực kết hợp với tế bào sinh dục cái).

.....

.....

d) Cây dâm bụt có thể trồng từ một đoạn cành. Hãy nêu tên các giai đoạn phát triển chính của cây dâm bụt con mọc lên từ cành.

.....

.....

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 3 đến 4.

3 Biện pháp để hạn chế sự phát triển của muỗi là

A. mắc màn khi đi ngủ.
B. loại bỏ những nơi đọng nước.
C. thắp đèn vào ban đêm.
D. lắp lưới chống muỗi.

4 Thứ tự các giai đoạn phát triển trong vòng đời của ếch là:

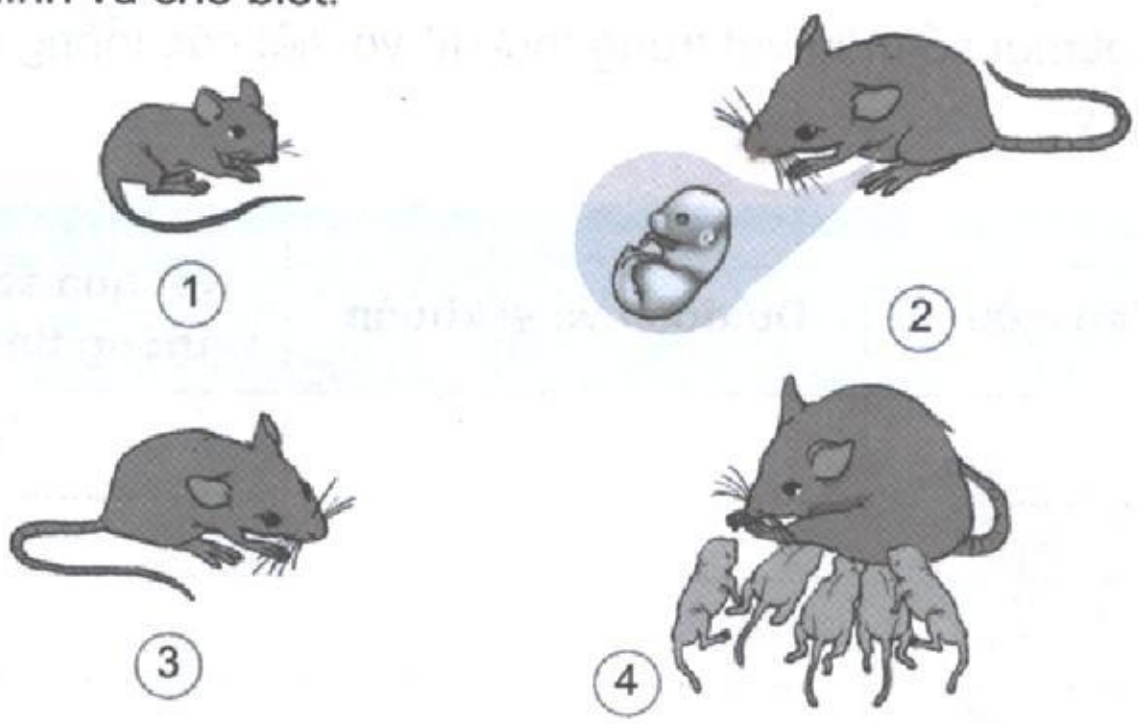
A. Ếch trưởng thành ⟶ thai ⟶ ếch con.

B. Ếch trưởng thành ⟶ trứng ⟶ nòng nọc ⟶ ếch con.

C. Nòng nọc ⟶ trứng ⟶ ếch con ⟶ ếch trưởng thành.

D. Trứng ⟶ ếch con ⟶ nòng nọc ⟶ ếch trưởng thành.

5 Quan sát hình và cho biết.



a) Tên các giai đoạn phát triển chính của chuột ứng với mỗi hình.

(1): .....

(2): .....

(3): .....

(4): .....

b) Sắp xếp các giai đoạn trong hình theo trình tự phát triển trong vòng đời của chuột.

Thứ tự vòng đời của chuột: .....

c) Sử dụng các từ/cụm từ: *trưởng thành, hợp tử, đẻ con, thai, sữa* để điền vào chỗ ..... hoàn thành đoạn thông tin mô tả vòng đời và sự sinh sản của chuột.

Chuột là động vật (1) ..... Chuột cái trưởng thành có khả năng sinh sản. Sau thụ tinh, (2) ..... phát triển thành phôi, phôi phát triển thành (3) ..... trong cơ thể mẹ. Chuột con mới sinh ra được chuột mẹ nuôi bằng (4) ..... trong giai đoạn đầu. Chuột con lớn lên thành chuột (5) .....

CHỦ ĐỀ 4 VI KHUẨN

Bài 18 VI KHUẨN XUNG QUANH CHÚNG TA

1 Quan sát một số mẫu vật trong thực tế và viết các thông tin về vi khuẩn theo gợi ý:

Tên mẫu	Dự đoán về vi khuẩn	Kết quả sau tìm hiểu thông tin khoa học
1.	.....	.....
2.	.....	.....
3.	.....	.....
4.	.....	.....
5.	.....	.....

2 Đánh dấu X vào ☐ trước câu mô tả kích thước của vi khuẩn khi nhìn bằng mắt thường.

☐ a) Nhỏ như quả trứng.

☐ b) Nhỏ như đầu sợi tóc của em bé.

☐ c) Nhỏ như một dấu chấm.

☐ d) Nhỏ không nhìn thấy được.

3 Hãy khoanh vào chữ cái chỉ vật/dụng cụ cần thiết dùng để quan sát, nghiên cứu vi khuẩn.



A. Mắt.



B. Kính lúp.



C. Kính hiển vi.



D. Ống nhòm.

4 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Vi khuẩn sống ở khắp mọi nơi.

☐ b) Vi khuẩn không sống được trong tủ lạnh.

☐ c) Vi khuẩn sống ở trong đất.

☐ d) Vi khuẩn sống ở trong nước.

☐ e) Vi khuẩn sống ở trong không khí.

☐ g) Vi khuẩn không sống trong cơ thể người.

5 Quan sát ở gia đình, xung quanh em, viết tên 5 đồ vật em thường dùng có thể là nơi sống của vi khuẩn.

.....

.....

.....

6 Đánh dấu X vào ☐ trước câu giải thích ý nghĩa của việc rửa tay bằng xà phòng và nước sạch.

☐ a) Giảm lượng vi khuẩn dính trên da tay, các đầu móng tay.

☐ b) Hạn chế nguy cơ lây nhiễm vi khuẩn gây bệnh từ tay sang đồ ăn do tay thường sờ, chạm vào nhiều đồ vật khác nhau.

☐ c) Để tay chân, cơ thể được trắng, sạch, thơm.

☐ d) Phòng chống bị lây nhiễm vào cơ thể các bệnh nguy hiểm do vi khuẩn.

7 Sử dụng các từ/cụm từ: *nước sạch, bút viết, bọc riêng, rất nhỏ, khắp mọi nơi* để điền vào chỗ ..... hoàn thành đoạn thông tin về "Đặc điểm của vi khuẩn".

Vi khuẩn là một sinh vật có kích thước (1) ..... nên chúng ta không thể quan sát được bằng mắt thường. Chúng có mặt ở xung quanh chúng ta: bàn tay, đồ ăn, nước máy, trong không khí, trong đất, trên bề mặt các đồ vật như bàn, ghế, (2) ....., chìa khoá,... Có thể nói rằng vi khuẩn sống ở (3) .....

Vì vi khuẩn có kích thước rất nhỏ và sống ở khắp mọi nơi nên chúng ta cần: Rửa tay thường xuyên bằng xà phòng và (4)..... để hạn chế vi khuẩn lây nhiễm các bệnh có hại vào cơ thể.

Cần (5) ..... từng loại thực phẩm, để riêng thực phẩm sống và thức ăn đã nấu chín để tránh vi khuẩn lây lan từ thức ăn này sang thức ăn khác.

Bài 19 VI KHUẨN CÓ ÍCH TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 3.

1 Người ta thường **không** sử dụng vi khuẩn lactic để muối chua loại rau, củ, quả nào sau đây?

A. Củ cải. B. Rau cần. C. Quả cà. D. Quả bí đỏ.

2 Người ta **không** thể sử dụng loại sữa nào dưới đây làm sữa chua?

A. Sữa bột pha loãng.

B. Sữa tươi.

C. Sữa đặc có đường pha loãng.

D. Sữa đặc có đường không pha loãng.

3 Sữa chua được tạo thành sau khi ủ có đặc điểm nào sau đây?

A. Vị chua, ngọt, nước tách khỏi sữa.

B. Vị chua nhẹ, mùi thơm và đặc hơn.

C. Màu trắng đục, mùi vị không thay đổi.

D. Màu trắng đục, độ đặc không thay đổi.

4 Hãy sắp xếp các nội dung dưới đây theo thứ tự đúng của các bước làm sữa chua và viết vào ☐.

☐ a) Ủ ấm ở nhiệt độ khoảng 50 °C trong thời gian từ 8 đến 12 giờ.

☐ b) Pha loãng sữa bột hoặc sữa đặc với nước ấm.

☐ c) Cho sữa chua có vi khuẩn lactic vào sữa đã pha rồi khuấy đều.

☐ d) Rửa sạch dụng cụ để làm sữa chua.

5 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai** và giải thích cho sự lựa chọn đó.

☐ **a)** Khi làm sữa chua nên đun sôi sữa tươi để loại bỏ vi khuẩn gây bệnh rồi cho luôn sữa chua vào đem ủ.

.....

.....

☐ **b)** Khi làm sữa chua vào mùa đông nên ủ thời gian dài hơn so với mùa hè.

.....

.....

.....

☐ **c)** Khi làm sữa chua cần cho sữa chua vào sữa tươi hoặc sữa bột/ sữa đặc đã pha loãng.

.....

.....

.....

.....

☐ **d)** Khi muối chua rau, củ, quả nên cho thêm đường vào nước muối chua.

.....

.....

.....

.....

☐ **e)** Muối chua rau, củ, quả có thể kéo dài thời gian bảo quản.

.....

.....

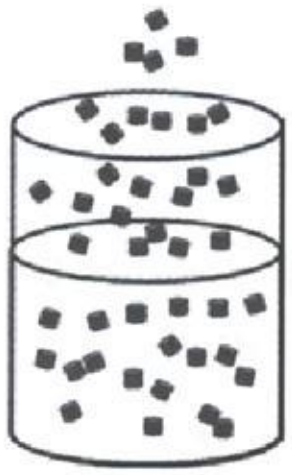
.....

.....

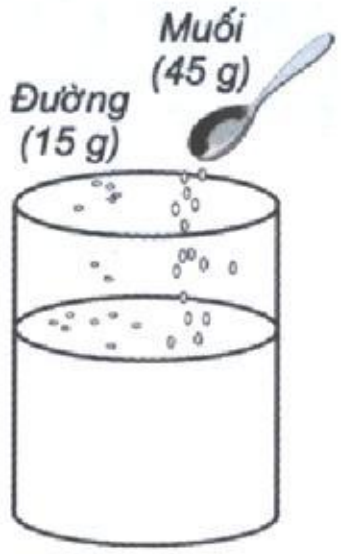
6 Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ ..... để hoàn thành đoạn thông tin về sử dụng vi khuẩn lactic trong làm sữa chua.

Sữa chua được chế biến từ sữa tươi hoặc sữa bột, sữa đặc đã pha loãng bằng cách sử dụng (1) ..... lactic. Cho sữa chua vào sữa nguyên liệu, khuấy đều rồi ủ ở (2) ..... khoảng từ 40 °C đến 50 °C tới khi sữa chuyển sang trạng thái (3) ....., có mùi thơm và vị (4) ..... Sữa chua được tạo thành sau khi ủ nên (5) ..... trong ngăn mát tủ lạnh với mục đích làm chậm hoạt động của vi khuẩn lactic.

7 Hãy sắp xếp các hình theo thứ tự đúng các bước của quy trình muối chua rau, củ quả.



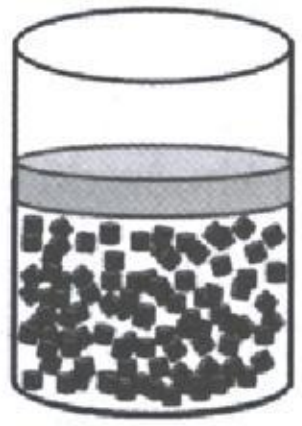
a) Thả rau, củ, quả vào dung dịch muối, đường



b) Pha muối, đường theo tỉ lệ vào nước ấm



c) Đậy nắp và ủ



d) Dùng đĩa hay vỉ nén toàn bộ rau, củ, quả chìm trong dung dịch muối, đường

.....

8 Nối mỗi nội dung ở cột A với một nội dung ở cột B cho phù hợp.

A	B
1. Muối chua	a) Hoạt động tốt ở nhiệt độ khoảng 50 °C.
2. Đường trong nguyên liệu muối chua	b) Có chứa nhiều chất dinh dưỡng và vi khuẩn có lợi cho tiêu hoá.
3. Sữa chua	c) Là một phương pháp bảo quản thực phẩm.
4. Vi khuẩn lactic	d) Là nguồn dinh dưỡng của vi khuẩn lactic.

Bài 20 VI KHUẨN GÂY BỆNH Ở NGƯỜI VÀ CÁCH PHÒNG TRÁNH

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 3.

1 Nhóm sinh vật nào dưới đây là nguyên nhân gây bệnh tả?

A. Vi khuẩn.
B. Thực vật.
C. Nấm.
D. Động vật.

2 Nguyên nhân nào dưới đây gây bệnh sâu răng?

A. Vi khuẩn.
B. Ăn đồ ngọt.
C. Ăn đồ lạnh.
D. Ăn đồ cứng.

3 Con người có thể sử dụng biện pháp nào dưới đây để làm yếu hoặc tiêu diệt vi khuẩn đã nhiễm vào cơ thể?

A. Tập thể dục, ăn uống đủ chất, tăng cường sức khoẻ, đến bác sĩ khám bệnh, uống kháng sinh khi nhiễm bệnh.

B. Quét dọn nhà, nơi làm việc, rửa tay trước khi ăn.

C. Rửa tay sau khi đi vệ sinh, vệ sinh nơi ở bằng dung dịch sát khuẩn.

D. Sử dụng thức ăn, nước uống đã được nấu chín, đun sôi.

4 Vi khuẩn trong tự nhiên có thể chia thành hai nhóm, vi khuẩn có lợi và vi khuẩn có hại đối với đời sống của con người. Phát biểu trên đúng hay sai?

.....

5 Đánh dấu X vào ☐ trước câu mô tả dấu hiệu ban đầu khi mắc bệnh sâu răng hoặc bệnh tả.

☐ a) Trên bề mặt răng có lỗ thủng màu đen.

☐ b) Răng bị lung lay, không bám chắc vào lợi/nướu.

☐ c) Hơi thở có mùi hôi.

☐ d) Mặt bị sưng, đau liên tục.

☐ e) Người bệnh đi ngoài toàn nước.

☐ g) Người bệnh kiệt sức rất nhanh do mất nước.

☐ h) Nôn, ói nhiều kèm theo đi ngoài liên tục.

☐ i) Sốt cao liên tục do nhiễm vi khuẩn.

6 Nối các ô chữ ở cột giữa với hai cột A, B cho phù hợp.

a) Bệnh sâu răng

A		B
Nguyên nhân làm tăng nguy cơ gây bệnh sâu răng	Ăn, uống nước đá lạnh Thức ăn bám trên răng Không súc miệng, đánh răng sau khi ăn bánh, kẹo ngọt Ngậm kẹo ngọt thường xuyên Không đánh răng hằng ngày Vi khuẩn	**Nguyên nhân gây bệnh sâu răng**

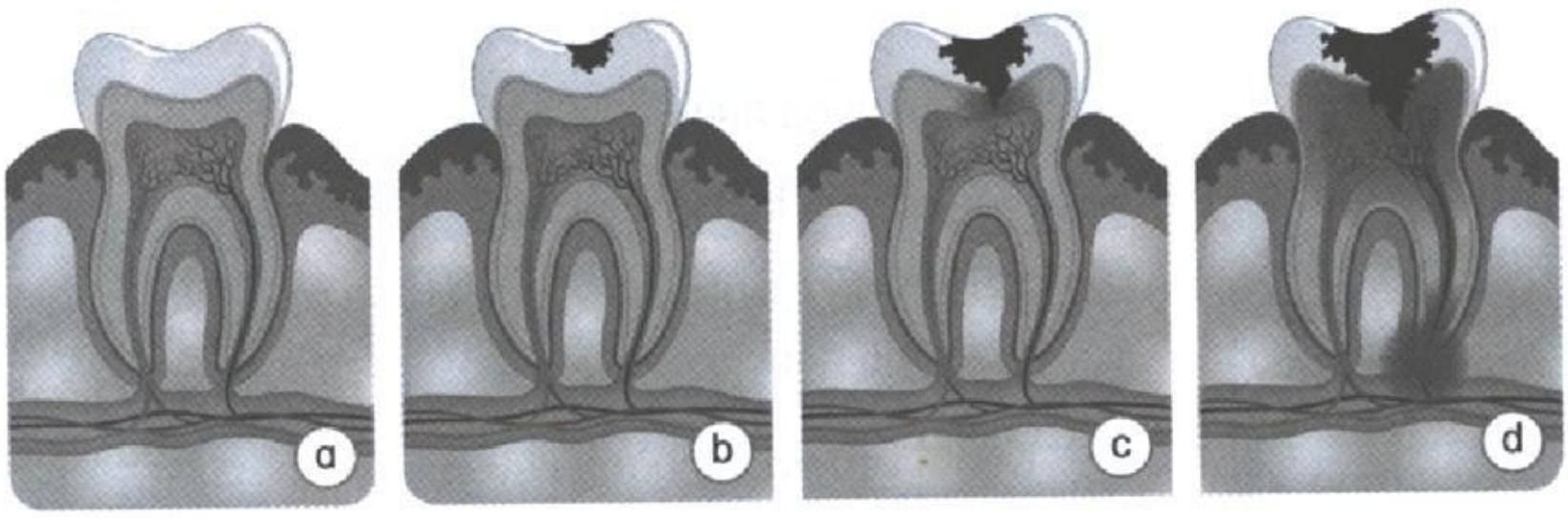
b) Bệnh tả

A		B
Nguyên nhân làm tăng nguy cơ gây bệnh tả	Ăn thức ăn chưa được nấu chín Đổ chất thải của người bệnh ra đồng ruộng, mương nước Không rửa tay trước khi ăn hay sau khi đi vệ sinh Vi khuẩn Nhiễm nấm Chăm sóc, tiếp xúc với chất thải của người bệnh nhưng không sử dụng găng tay, khẩu trang	**Nguyên nhân gây bệnh tả**

7 Sử dụng các từ/cụm từ: *chưa bị đau, phá huỷ, đường, liên tục* để điền vào chỗ ..... hoàn thành đoạn thông tin về bệnh sâu răng cho phù hợp.

Vi khuẩn trong khoang miệng sử dụng (1) ..... từ thức ăn, tiết ra các chất có hại, (2) ..... men răng, ngà răng,... tạo thành các lỗ thủng, gây sâu răng. Khi vi khuẩn mới phá huỷ lớp men, người bệnh (3) ..... Nếu không được điều trị, lỗ sâu răng lớn dần gây đau răng (4) ....., đặc biệt đau nhiều về đêm.

8 Quan sát hình và trả lời các câu hỏi dưới đây.



a) Hình nào mô tả răng bình thường, chưa bị sâu răng?

.....

b) Hình nào mô tả răng bắt đầu bị sâu nhưng người bệnh hoàn toàn chưa cảm nhận được đau hay ê buốt răng?

.....

c) Hình nào mô tả răng bị đau liên tục, có thể gây hiện tượng sưng mặt kèm theo đau răng?

.....

d) Lớp màu trắng phủ trên bề mặt răng được gọi là men răng. Lớp men răng có đặc điểm rất cứng và trơn. Vì sao vi khuẩn gây sâu răng có thể bám trên bề mặt răng, tiết ra các chất có hại để phá huỷ men răng?

.....

.....

.....

.....

e) Kể tên những việc em nên làm thường xuyên để giữ cho răng luôn ở trạng thái bình thường.

.....

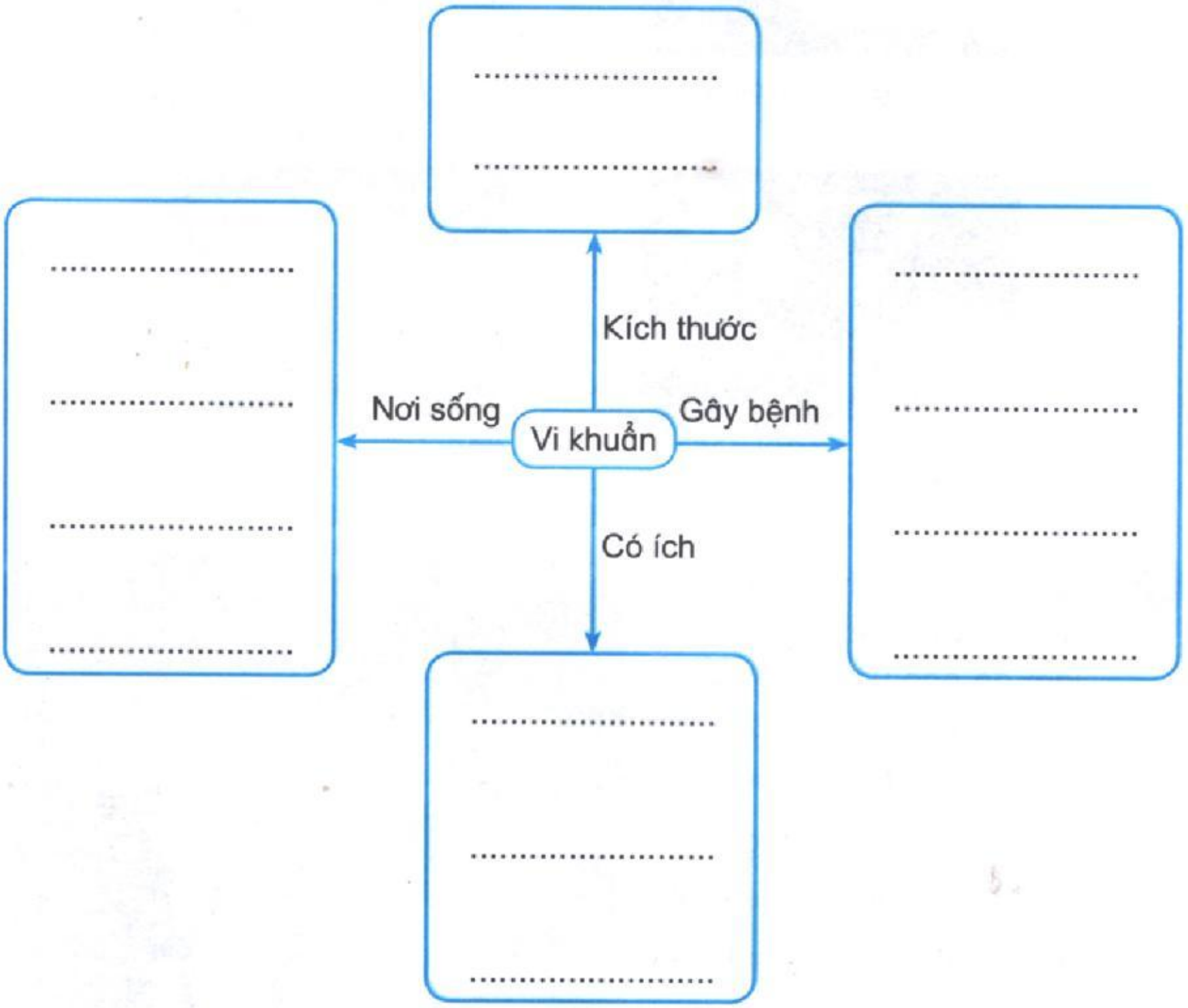
.....

.....

.....

Bài 21 ÔN TẬP CHỦ ĐỀ VI KHUẨN

1 Sử dụng từ phù hợp điền vào chỗ ..... trong sơ đồ dưới đây.



2 Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng khi nói về lí do giúp thức ăn có thể được bảo quản lâu hơn trong tủ lạnh.

A. Trong tủ lạnh không có vi khuẩn làm hỏng thức ăn.

B. Nhiệt độ thấp làm chậm quá trình sinh trưởng, lớn lên của vi khuẩn.

C. Vi khuẩn không có khí ô-xi cho hoạt động sống.

D. Làm lạnh là cách nhanh nhất gây chết toàn bộ vi khuẩn làm hỏng thực phẩm.

3 Hành động nào dưới đây có thể làm tăng nguy cơ nhiễm vi khuẩn gây bệnh cho con người? Đánh dấu X vào ☐ trước lựa chọn đúng.



☐ *a) Đeo găng tay khi làm vườn*



☐ *b) Ăn tiết canh (món ăn chưa được nấu chín)*



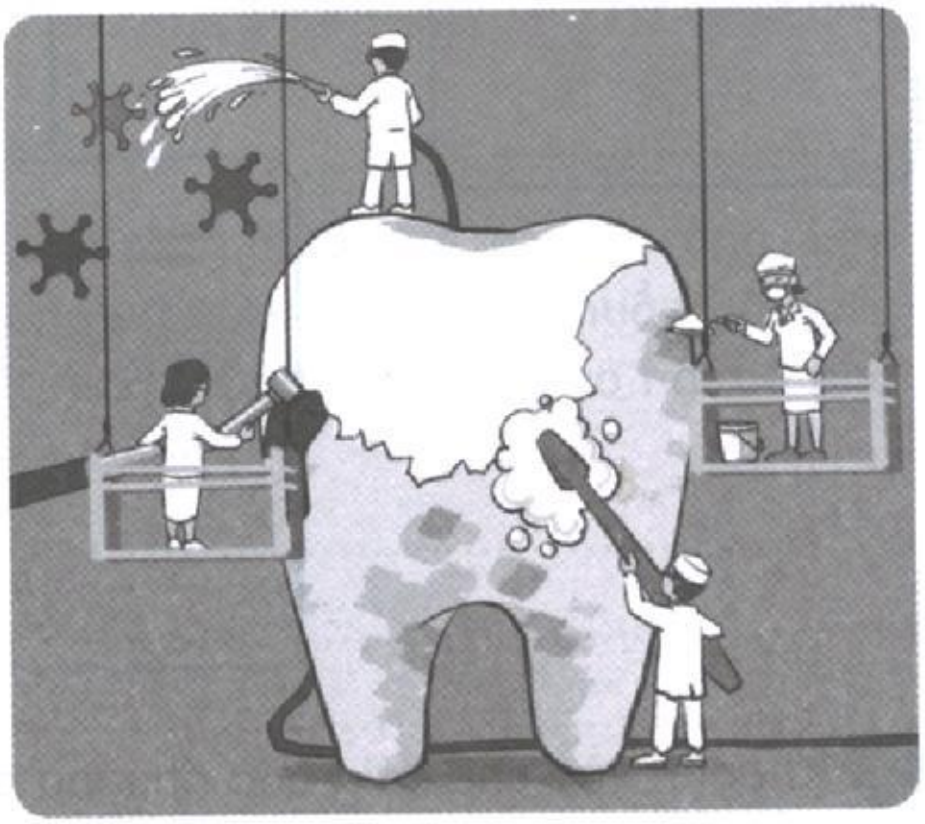
☐ *c) Chơi đùa với đất bẩn*



☐ *d) Sử dụng nước bị ô nhiễm*

4 **a)** Quan sát hình và kể tên những việc mỗi người nên làm để bảo vệ răng miệng, hạn chế nguy cơ bị mắc bệnh sâu răng.

b) Nếu là bác sĩ răng hàm mặt thì thông điệp em gửi tới bạn bè, người thân là gì để bảo vệ răng miệng?



.....

.....

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 5 CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ

Bài 22 SỰ HÌNH THÀNH CƠ THỂ NGƯỜI

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 2.

1 Phát biểu nào dưới đây **không** đúng khi nói về ý nghĩa của sự sinh sản ở người?

A. Tạo thế hệ mới, tiếp nối các thế hệ trong mỗi gia đình, dòng họ

B. Tạo ra con cái khác biệt hoàn toàn với bố mẹ.

C. Tạo ra lực lượng lao động cho xã hội.

D. Góp phần duy trì và phát triển xã hội loài người.

2 Thụ tinh ở người

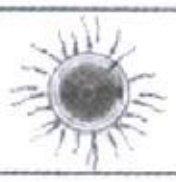
A. xảy ra trong cơ thể người nữ.

B. là sự kết hợp giữa trứng với nhiều tinh trùng.

C. xảy ra trong cơ thể người nam.

D. là sự kết hợp giữa tinh trùng và phôi.

3 Nối hình ở cột A với chú thích ở cột B cho phù hợp.

A	B
1 	a) Em bé mới được sinh ra.
2 	b) Các tinh trùng di chuyển đến gặp trứng.
3 	c) Hợp tử phát triển thành phôi.
4 	d) Một tinh trùng chui vào trứng và kết hợp với trứng tạo thành hợp tử.
5 	e) Phôi phát triển thành thai nhi.

4 Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng.

Từ khi hợp tử hình thành đến khi em bé được sinh ra khoảng bao lâu?

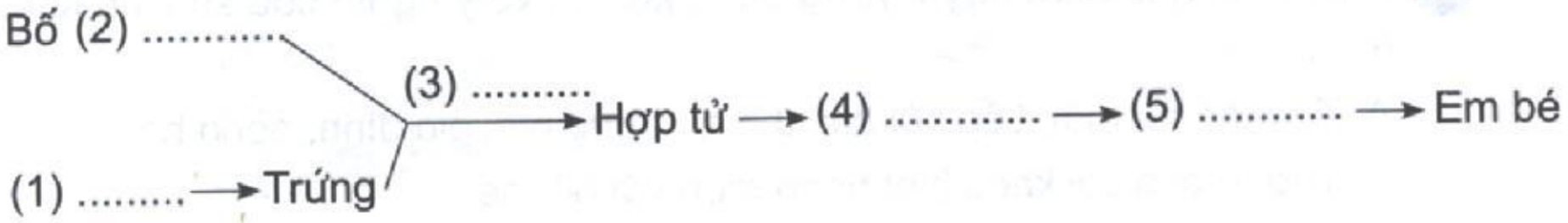
A. 1 tháng.

B. 3 tháng.

C. 6 tháng.

D. 9 tháng.

5 a) Sử dụng các từ/cụm từ: *thai nhi, thụ tinh, mẹ, tinh trùng, phôi* để điền vào chỗ ..... hoàn thành sơ đồ mô tả sự hình thành cơ thể người.



b) Dựa vào sơ đồ trên, hãy điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ ..... để hoàn thành đoạn thông tin mô tả về quá trình hình thành cơ thể người.

Cơ thể người được hình thành từ sự kết hợp giữa (1) ..... của mẹ và tinh trùng của (2) ..... qua thụ tinh tạo thành (3) ..... Hợp tử phát triển trong tử cung (là một bộ phận của cơ quan sinh dục nữ) hình thành (4) ....., phôi phát triển thành (5) ..... Khoảng (6) ..... tháng sau thụ tinh, em bé được sinh ra.

6 a) Theo em, chất dinh dưỡng để nuôi thai nhi được lấy từ đâu?

.....

b) Hãy nêu một số việc nên làm giúp thai nhi phát triển khoẻ mạnh.

.....

.....

.....

Bài 23 CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CHÍNH CỦA CON NGƯỜI

Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 3.

1 Các giai đoạn phát triển chính của con người bao gồm:

A. tuổi trẻ em, tuổi vị thành niên, tuổi trưởng thành và tuổi già.

B. tuổi ấu thơ, tuổi dậy thì, tuổi vị thành niên và tuổi già.

C. tuổi ấu thơ, tuổi vị thành niên, tuổi trưởng thành và tuổi già.

D. tuổi mầm non, tuổi tiểu học, tuổi vị thành niên, tuổi trưởng thành.

2 Tuổi ấu thơ tính từ

A. lúc mới sinh đến 1 tuổi.

B. 1 đến 3 tuổi.

C. 6 đến 9 tuổi.

D. lúc mới sinh đến 9 tuổi.

3 Đặc điểm nào sau đây **không** thuộc về tuổi trưởng thành?

A. Là lực lượng lao động chính trong xã hội.

B. Cơ thể phát triển và hoàn thiện về thể chất.

C. Cơ thể tăng chiều cao rất nhanh.

D. Có thể kết hôn và có con.

4 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai**.

☐ a) Tuổi dậy thì là giai đoạn nhỏ thuộc tuổi ấu thơ.

☐ b) Tuổi dậy thì chủ yếu trong giai đoạn đầu của tuổi vị thành niên.

☐ c) Ở tuổi dậy thì, cơ thể tăng cường tiết hoóc-môn sinh dục dẫn đến nhiều thay đổi về ngoại hình, sinh lí, tâm lí, các mối quan hệ xã hội.

☐ d) Ở tuổi dậy thì, cơ thể phát triển và hoàn thiện về thể chất, tâm lí.

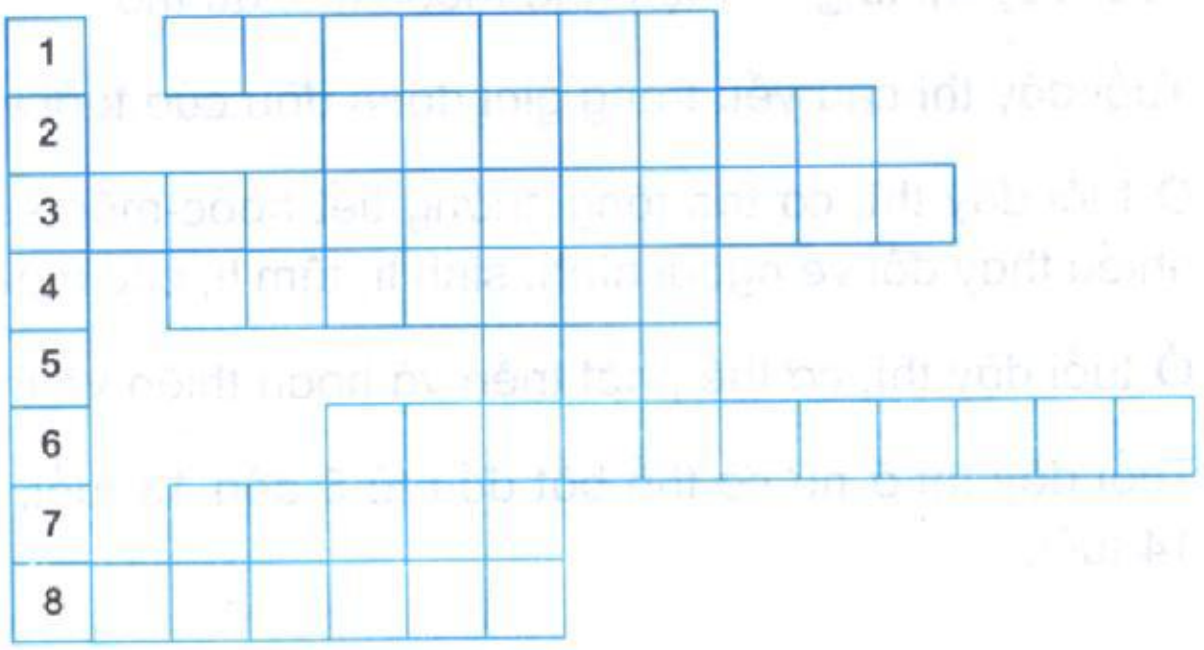
☐ e) Tuổi dậy thì ở nữ có thể bắt đầu từ 8 đến 13 tuổi, ở nam từ 9 đến 14 tuổi.

5 Nối tên mỗi giai đoạn phát triển của con người ở cột A với đặc điểm mô tả ở cột B cho phù hợp.

A	B
1. Tuổi dậy thì	a) Là lực lượng chủ yếu tham gia các hoạt động lao động, sản xuất trong xã hội.
2. Tuổi vị thành niên	b) Cơ thể tăng cường tiết hoóc-môn sinh dục, chiều cao tăng rất nhanh, cơ quan sinh dục phát triển, tính cách thay đổi,...
3. Tuổi trưởng thành	c) Sự nhạy bén của các giác quan, trí nhớ,... giảm dần.
4. Tuổi già	d) Là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn với sự phát triển mạnh mẽ về thể chất, tinh thần.

6 Trò chơi "Ô chữ bí mật": Sử dụng gợi ý cho các ô chữ hàng ngang để giải các ô chữ bí mật ở hàng dọc.

1. Một khả năng của người ở giai đoạn tuổi trưởng thành để tạo ra thế hệ mới nối tiếp.
2. Tên một yếu tố do cơ thể tiết ra tác động đến cơ quan sinh dục và gây ra nhiều biến đổi lớn trong tuổi dậy thì.
3. Tên gọi của tuổi chỉ giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn với sự phát triển mạnh mẽ về thể chất, tinh thần.
4. Tên một đặc điểm phát triển của trẻ trong giai đoạn từ 3 đến 5 tuổi chỉ sự phát triển vốn từ của trẻ, trẻ có thể nói những câu dài.
5. Tên gọi tuổi của con người tính từ 60 tuổi trở lên.
6. Tên gọi tuổi của con người trong giai đoạn từ 20 đến 60 tuổi.
7. Tên gọi tuổi của con người tính từ lúc mới sinh đến 9 tuổi.
8. Tên gọi giai đoạn phát triển của con người, có đặc điểm ở nữ bắt đầu trong khoảng 8 đến 13 tuổi và thường sớm hơn nam.



Bài 24 NAM VÀ NỮ

1 Nối các ô chữ ở cột giữa với hai cột A, B cho phù hợp.

A		B
Đặc điểm sinh học	Cơ quan sinh dục tạo ra trứng	**Đặc điểm xã hội**
	Cơ quan sinh dục tạo ra tinh trùng	
	Tóc dài	
	Tóc vàng	
	Sinh con và cho con bú	
	Nuôi dưỡng và chăm sóc con	
	Mắt xanh	
	Thích đá bóng	
	Làm nghề nông	
	Có râu	
	Có cơ quan tiêu hoá thức ăn	
	Thích mặc quần rộng	

2 a) Đánh dấu X vào cột phù hợp với mỗi hàng mô tả đặc điểm trong bảng dưới.

b) Viết tiếp vào chỗ ..... đặc điểm sinh học, đặc điểm xã hội mà em có và đánh dấu vào cột phù hợp.

Đặc điểm	Đặc điểm sinh học	Đặc điểm xã hội	Nam	Nữ
Cơ quan sinh dục tạo ra trứng				
Có hành kinh				
Để tóc ngắn				
Thích mặc quần bò (quần jeans)				
Có râu				
Làm nghề diễn viên				
.....				
.....				
.....				
.....				

3 Đánh dấu X vào ☐ trước tình huống mô tả thái độ, hành vi,... tôn trọng bạn cùng giới và khác giới.

☐ a) Chúc mừng các bạn nam, nữ cùng sinh nhật tháng 1.

☐ b) Hai bạn nam chỉ trỏ, dùng lời chế giễu một bạn nam đang chăm sóc cây.

☐ c) Một bạn nam vui vẻ, đề nghị cùng bê ghế với một bạn nữ gầy yếu.

☐ d) Hai bạn nữ cố tình sờ, chạm vào mái tóc xoăn của bạn nam mới chuyển từ nơi khác vào học cùng lớp với mình.

4 Quan sát tình huống trong hình, em hãy:



– Viết vào chỗ ..... câu nói chưa thể hiện sự tôn trọng hai bạn cùng lớp.

.....

– Viết vào chỗ ..... việc em có thể làm để thể hiện sự tôn trọng với hai bạn cùng lớp ở tình huống trên.

.....

.....

5 Sử dụng các từ/cụm từ: *phân biệt, xã hội, sinh học, mắt một mí, tuần hoàn, làm việc nhà* để điền vào chỗ ..... hoàn thành báo cáo về "Đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội của nam và nữ".

Mỗi con người đều có những đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội. Đặc điểm (1) ..... được hình thành ngay từ trong cơ thể mẹ. Con gái (2) ..... với con trai bởi đặc điểm về cơ quan sinh dục. Trong quá trình lớn lên, học tập và giao tiếp, con người hình thành những đặc điểm (3) .....

Tôi và bạn đều có đặc điểm sinh học giống nhau, như cùng có các cơ quan vận động, hô hấp, (4) .....,... và cơ quan sinh dục. Nhưng tôi và bạn có thể có đặc điểm sinh học khác nhau như (5) ....., tóc đen, tóc vàng, cơ quan sinh dục tạo ra trứng hay cơ quan sinh dục tạo ra tinh trùng,...

Bạn và tôi có thể có đặc điểm xã hội giống nhau như đều có tóc dài, đều thích (6) ..... và có đặc điểm xã hội khác nhau như tôi thích màu hồng, bạn thích màu xanh,...

Chúng ta hãy thể hiện sự tôn trọng bạn cùng giới và khác giới dựa trên sự tôn trọng những đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội của nhau.

Bài 25 CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TUỔI DẬY THÌ

1 Đọc thông tin trong khung về việc các bạn cần làm để chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ thể chất và tinh thần. Chọn nội dung phù hợp viết vào chỗ ..... dưới mỗi hình hoặc viết ý kiến khác của em.

a) Ăn hết suất theo quy định và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.
b) Chơi thể thao, vận động cơ thể hằng ngày.
c) Tắm và vệ sinh cơ thể hằng ngày, sau khi hoạt động ra nhiều mồ hôi.
d) Vệ sinh cơ quan sinh dục và thay băng vệ sinh khi có hành kinh.
e) Chia sẻ với bạn những băn khoăn, thắc mắc,... khi có sự thay đổi cơ thể, cảm xúc.
g) Không tò mò, đọc truyện tình cảm, truyện ngôn tình.



.....
.....



.....
.....



.....
.....



.....
.....

2 Đánh dấu X vào ☐ trước câu giải thích ý nghĩa của việc tăng cường vận động, ăn uống hợp lí và sử dụng thực phẩm giàu can-xi trong giai đoạn dậy thì.

☐ a) Chơi thể thao, vận động cơ thể thường xuyên sẽ giúp hệ xương được hoạt động nhiều, được kích thích, giúp phát triển tối đa chiều cao cơ thể.

☐ b) Ăn đủ bữa, ăn thức ăn nhanh, chế biến sẵn sẽ tiết kiệm được thời gian, sẽ có nhiều thời gian cho học tập và tham gia hoạt động thể thao.

☐ c) Ăn đủ lượng và đủ 4 nhóm chất dinh dưỡng, ăn đa dạng các loại thức ăn, giúp cơ thể có đủ năng lượng cho các hoạt động sống, cung cấp các chất cần thiết cho sự lớn lên và phát triển của cơ thể.

☐ d) Bổ sung thực phẩm giàu can-xi ở tuổi dậy thì giúp cho tư thế ngồi thẳng lưng, phòng tránh cong vẹo cột sống.

☐ e) Sử dụng thực phẩm giàu can-xi ở tuổi dậy thì giúp hệ xương và răng phát triển toàn diện, chắc khoẻ.

3 Nối việc làm ở cột A với nội dung ở cột B để giải thích vì sao cần thiết phải giữ vệ sinh cơ thể ở tuổi dậy thì cho phù hợp.

A Việc làm	B Tác hại hoặc ý nghĩa
1. Không tắm thường xuyên bằng nước sạch	a) Đầu tóc, người sẽ sạch sẽ, không có mùi hôi, không bị ngứa.
2. Tắm, gội đầu thường xuyên bằng nước sạch hoặc nước ấm vào mùa lạnh	b) Cơ thể có mùi hôi, nhất là ở nách, bẹn,..., nơi tích tụ nhiều mồ hôi và các chất bài tiết.
3. Rửa mặt hằng ngày bằng nước sạch	c) Nguy cơ nhiễm vi khuẩn gây bệnh ngoài da, nhất là với cơ quan sinh dục do nguồn nước không đảm bảo vệ sinh.
4. Đi bơi, tắm ở hồ, ao	d) Không bị bít tắc, gây viêm lỗ chân lông. Hạn chế nguy cơ mắc các bệnh ngoài da như viêm da, gầu, nấm da,...
	e) Gây ngứa người, có thể mẩn nốt nhỏ li ti ở da hoặc nguy cơ cao bị mắc các bệnh ngoài da.
	g) Da khô thoáng, không bị bít tắc lỗ chân lông, sẽ ít nổi mụn.

4 Viết vào ☐ chữ Đ trước cách làm **đúng**, chữ S trước cách làm **sai** để giữ vệ sinh cơ quan sinh dục của nam và nữ.

☐ a) Rửa vệ sinh nhẹ nhàng cơ quan sinh dục ngoài của nam và nữ bằng nước sạch, sau đó đến hậu môn.

☐ b) Sau khi đi tiểu tiện, dùng giấy vệ sinh lau xung quanh vùng bẹn rồi đến cơ quan sinh dục.

☐ c) Sau khi đi đại tiện, dùng giấy vệ sinh mềm lau từ phía trước ra phía sau, không lau ngược lại.

☐ d) Sau khi đi vệ sinh, dùng khăn hoặc giấy mềm thấm nhẹ cơ quan sinh dục cho đến khô, rồi lau xung quanh vùng bẹn và hậu môn.

☐ e) Sử dụng xà phòng tắm để vệ sinh xung quanh cơ quan sinh dục và hậu môn hằng ngày.

☐ g) Không mặc quần áo chật, bó sát cơ thể, quần áo còn ẩm.

☐ h) Thay băng vệ sinh mỗi lần từ 3 đến 4 giờ trong thời gian có kinh nguyệt đối với nữ.

5 Đọc câu hỏi của bạn ở trong hình và viết câu trả lời phù hợp dưới mỗi hình.





.....

.....

.....

.....

6 Viết vào bảng một số việc em cần làm để chăm sóc, vệ sinh cơ thể tuổi dậy thì. Theo dõi việc thực hiện và tự đánh giá theo gợi ý:

BẢNG THEO DÕI CHĂM SÓC VỆ SINH CƠ THỂ			
Việc làm	**Đánh dấu X sau mỗi lần thực hiện**	**Đánh giá sau một tuần thực hiện**	
		Phù hợp	Không phù hợp
.....			
.....			
.....			
.....			

7 Sử dụng các từ/cụm từ: *vận động cơ thể, vệ sinh cơ thể, ăn uống, tăng chiều cao cơ thể, trước 10 giờ tối, da khô thoáng, vi khuẩn, viêm nhiễm* để điền vào chỗ ..... hoàn thành báo cáo về "Chăm sóc sức khoẻ tuổi dậy thì".

Ở tuổi dậy thì, trẻ em có những thay đổi về cơ thể, cảm xúc. Cần chú ý chăm sóc sức khoẻ thể chất và tinh thần như thực hiện (1) ..... đủ lượng và đủ chất; ngủ đủ giấc và đi ngủ (2) .....; tích cực (3) ..... để hệ cơ xương phát triển tốt, giúp (4) .....; dành thời gian nghỉ ngơi hợp lí, vui chơi, sinh hoạt với các bạn cùng lứa tuổi và lựa chọn hoạt động giải trí lành mạnh.

Cần giữ vệ sinh cơ thể, đặc biệt là cơ quan sinh dục như rửa mặt hằng ngày để (5) ....., giảm hiện tượng mặt bị nổi mụn; thường xuyên tắm, (6) ..... bằng nước sạch; khi đi tiểu tiện hoặc đại tiện cần lau, rửa đúng cách để tránh (7) ..... từ hậu môn đi vào cơ quan sinh dục gây (8) .....; giữ cơ quan sinh dục luôn khô thoáng, tránh ẩm ướt.

Bài 26

PHÒNG TRÁNH BỊ XÂM HẠI

1 Sắp xếp những từ/cụm từ trong khung vào hai cột cho phù hợp để mô tả cảm giác, trạng thái an toàn hoặc cảm giác, trạng thái không an toàn của trẻ em.

lo lắng, sợ hãi, hạnh phúc, yêu thích, run rẩy, co rúm, được tôn trọng, khó chịu, vui vẻ, rạng rỡ, rụt rè, thiếu tự tin, tin tưởng, phản kháng, thoải mái, bị ép buộc, bị đe doạ, được che chở

Cảm giác/trạng thái an toàn	Cảm giác/trạng thái không an toàn
.....	.....
.....	.....
.....	.....

2 Đánh dấu X vào ☐ trước câu mô tả những nguy cơ có thể dẫn đến bị xâm hại tình dục.

☐ a) Ở một mình với người không phải là người ruột thịt trong gia đình như bác họ, anh họ, hàng xóm, người lạ,...

☐ b) Đi học, đi chơi một mình qua những nơi vắng vẻ, ít người qua lại.

☐ c) Đi cùng thầy cô giáo, nhóm bạn khi đến nơi lạ, xa khu vực tập trung đông người.

☐ d) Giúp đỡ và làm theo đề nghị, mong muốn của người lạ, người không phải là người ruột thịt trong gia đình.

☐ e) Nói chuyện cởi mở, làm quen, trao đổi ảnh cá nhân với người lạ có cùng sở thích.

☐ g) Gọi điện, thông báo với bố mẹ, người thân trong gia đình trước khi vào thăm, sang chơi nhà hàng xóm xung quanh.

☐ h) Đi nhờ xe của người không quen biết khi có việc khẩn cấp.

3 Nối những việc cần làm ở cột B với tình huống phù hợp trong hình ở cột A để đảm bảo quyền được an toàn, bảo vệ sự toàn vẹn của cá nhân, phản đối mọi sự xâm hại (một việc làm có thể nối với nhiều tình huống).

A









B

a) Không chia sẻ thông tin, hình ảnh nhạy cảm.

b) Bình tĩnh, không tỏ ra sợ hãi.

c) Ngồi gần, giao tiếp thoải mái với người thân sống cùng gia đình.

d) Không chia sẻ định vị khi đang sử dụng ứng dụng trên mạng.

e) Chia sẻ với bố mẹ, thầy cô giáo, người em tin tưởng về các rắc rối đang gặp.

g) Chặn người mình không quen biết ngoài đời thực.

h) Quan sát xung quanh tìm kiếm sự giúp đỡ từ người tin cậy.

i) Không làm quen, trò chuyện với người lạ.

k) Quan sát và kêu to lên: "Cô không có quyền xâm phạm thân thể tôi!".

l) Gọi điện số tổng đài 111 khi gặp các rắc rối.

m) Không đi một mình.

4 Liên hệ thực tế, viết ra ít nhất 2 việc em cần làm để phòng tránh, ứng phó khi có nguy cơ rơi vào tình huống bị xâm hại.

– .....

.....

– .....

.....

5 Vẽ bàn tay tin cậy của em theo các bước sau:

Bước 1: Đặt bàn tay lên giấy, dùng bút vẽ xung quanh các ngón tay.

Bước 2: Viết tên, mối quan hệ của người lớn đáng tin cậy vào mỗi ngón tay.

6 Đọc thông tin và viết vào ☐ thứ tự các bước đưa ra yêu cầu giúp đỡ khi gặp tình huống không an toàn.

☐ a) Lắng nghe và trao đổi với người tin cậy về những việc cần làm để giữ an toàn cho bản thân.

☐ b) Chia sẻ lo lắng, băn khoăn với người lớn tin cậy.

☐ c) Kết thúc cuộc nói chuyện khi bản thân không còn lo lắng bất cứ điều gì.

☐ d) Kể lại câu chuyện, tình huống một cách đầy đủ.

7 Sử dụng các từ/cụm từ: *Bàn tay tin cậy, xâm hại, lạm dụng, quyền được an toàn, yêu cầu giúp đỡ, nguy cơ, dấu hiệu, ở một mình* để điền vào chỗ ..... hoàn thành báo cáo về "Kĩ năng phòng tránh bị xâm hại".

Trong hoạt động hằng ngày, chúng ta có thể gặp những tình huống không an toàn, hoặc có người cố ý gây nguy hại cho chúng ta. Chúng ta cần mạnh dạn nói cho người đó biết rằng: Tất cả trẻ em đều có (1) ....., quyền được bảo vệ sự toàn vẹn cá nhân; pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi (2) ....., bóc lột sức lao động và hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

Để bảo vệ bản thân, phòng tránh nguy cơ bị xâm hại, mỗi trẻ em cần:

– Không đi một mình đến nơi xa lạ hoặc nơi vắng vẻ, ít người qua lại.

– Không (3) ..... trong không gian kín với người không phải người thân cùng sống trong gia đình.

– Quan sát và nhận ra những (4) ....., (5)..... mất an toàn.

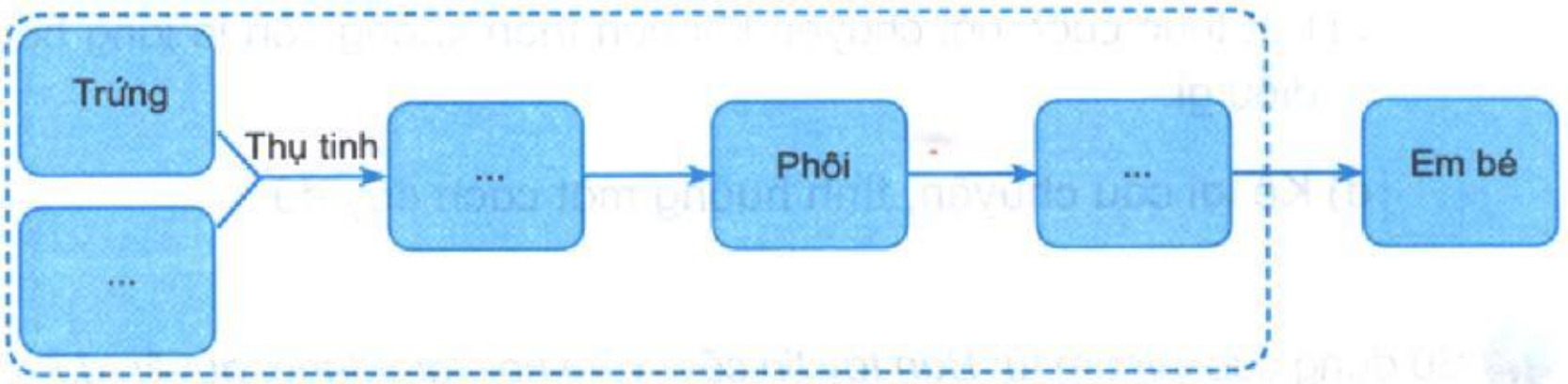
– Tìm cách thoát khỏi tình huống mất an toàn.

– Tìm kiếm sự giúp đỡ và đưa ra (6) ..... khi cảm thấy lo lắng, sợ hãi về bất cứ điều gì.

– Xây dựng (7) ..... phù hợp với bản thân mình.

Bài 27 ÔN TẬP CHỦ ĐỀ CON NGƯỜI VÀ SỨC KHOẺ

1 Sử dụng từ/cụm từ phù hợp điền vào chỗ ..... và đặt tên cho sơ đồ.



Sơ đồ: .....

2 Nếu bắt gặp tình huống trong thực tế như hình dưới, em nghĩ tới điều gì? Viết vào chỗ ..... thể hiện thái độ, hành động của em?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

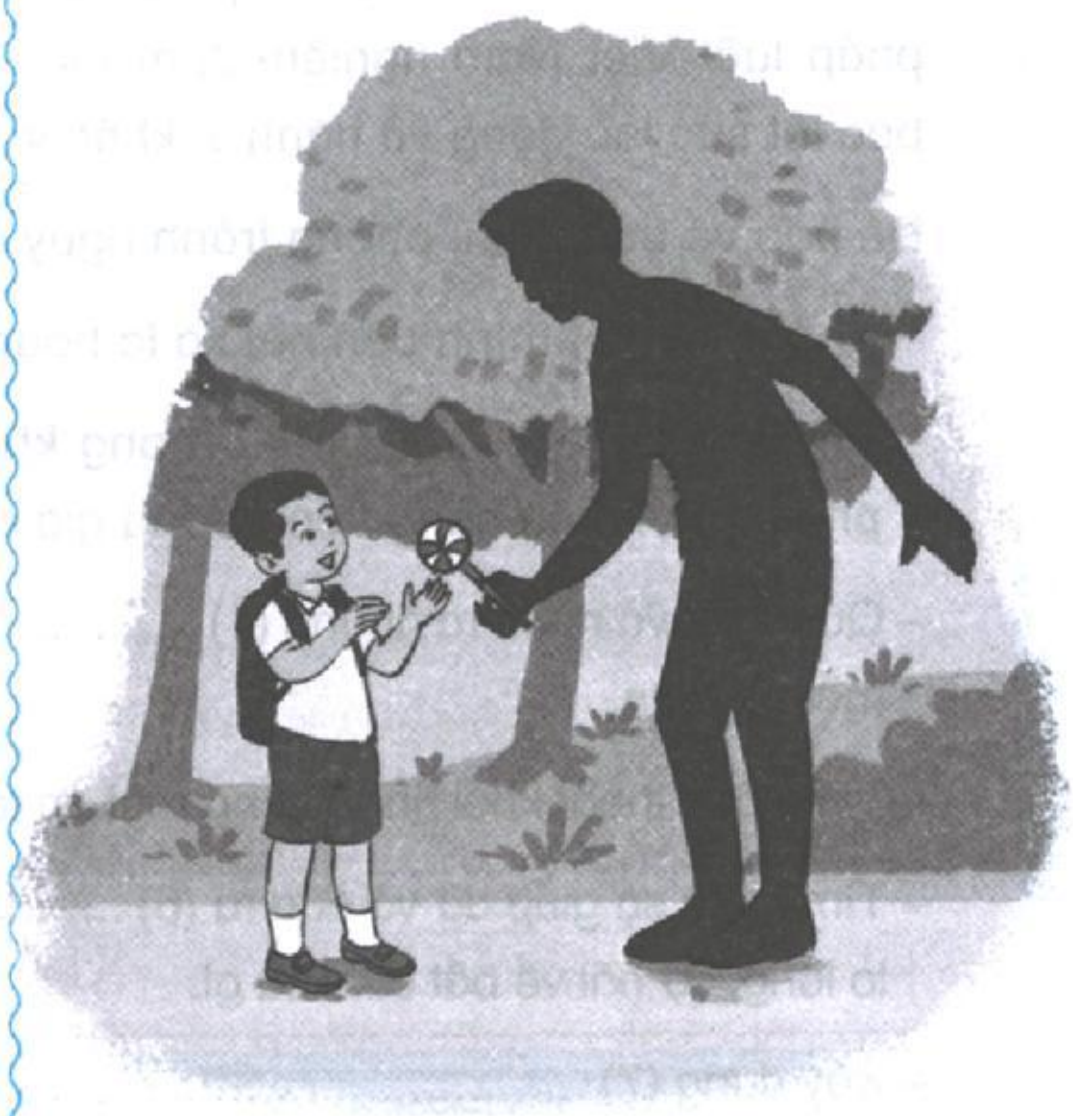
.....

.....

.....

.....

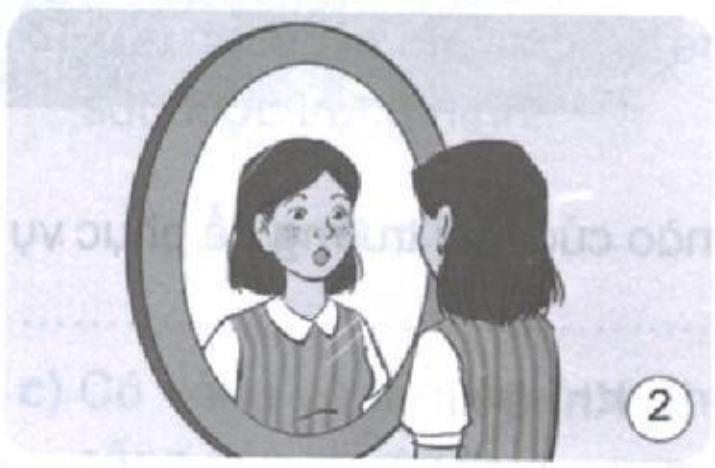
.....



3 Nối những nội dung mô tả đặc điểm của con người ở các giai đoạn khác nhau ở cột B với hình ở cột A cho phù hợp (một hình có thể nối với nhiều đặc điểm).

A









B

a) Cơ thể phát triển hoàn thiện, có thể lập gia đình.

b) Răng sữa dần được thay thế bằng răng vĩnh viễn.

c) Chiều cao tăng nhanh; cơ quan sinh dục phát triển.

d) Là lực lượng lao động, sản xuất chủ yếu của gia đình và xã hội.

e) Có thể tự chăm sóc bản thân; hoạt động học tập giữ vai trò chủ đạo.

g) Chú ý nhiều về ngoại hình; xuất hiện kinh nguyệt.

h) Cơ thể suy giảm về thể lực, các giác quan,...

i) Tăng tiết chất nhờn, da xuất hiện mụn trứng cá.

CHỦ ĐỀ 6 SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

Bài 28 CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SINH VẬT

Quan sát hình bên, khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng cho các câu từ 1 đến 3.



1 Con bò trong hình sống ở môi trường nào?

A. Đất. B. Cạn.

C. Nước. D. Không khí.

2 Con bò **không** sử dụng được yếu tố nào của môi trường để phục vụ cho hoạt động sống?

A. Thức ăn. B. Khí ô-xi.

C. Ánh sáng và nhiệt độ. D. Nước đá (nước đóng băng).

3 Mặt Trời cung cấp những gì cho thực vật trong quá trình sống?

A. Ánh sáng, nhiệt độ. B. Ánh sáng, nước.

C. Khí ô-xi và khí các-bô-níc. D. Chất dinh dưỡng khoáng.

4 Quan sát hình ở câu 1, viết câu trả lời ngắn về vai trò của từng yếu tố môi trường đối với đời sống của con bò.

a) Các loại cây, cỏ

.....

.....

b) Không khí

.....

.....

c) Ánh sáng mặt trời

.....

.....

d) Mặt đất

.....

.....

5 Quan sát hình bên và cho biết:



a) Những con cá vàng sống ở môi trường nào?

.....

.....

b) Tên những nhóm sinh vật em quan sát được trong hình.

.....

c) Cá vàng có thể lấy ô-xi, thức ăn ở đâu để phục vụ cho hoạt động sống của chúng?

.....

.....

d) Tên những sinh vật có trong nước có thể cung cấp ô-xi cho cá vàng.

.....

.....

e) Những loài cá nhỏ như cá vàng thường kiếm ăn, sinh sống ở gần các đám san hô sẽ an toàn hơn so với ở nơi không có san hô. Hãy cho biết vai trò của san hô đối với cá vàng và những loài cá nhỏ khác. Giải thích vì sao san hô có vai trò đó.

.....

.....

.....

.....

6 Nối các ô chữ mô tả yếu tố của môi trường cung cấp cho con ong với hình dưới đây.

Môi trường cung cấp cho con ong
Nơi ở
Phấn hoa
Đường (mật)
Nơi lẩn trốn kẻ thù
Nước uống
Ánh sáng
Nhiệt độ
Khí ô-xi
Khí các-bô-níc



7 Quan sát hình và cho biết:

a) Tên mỗi yếu tố của môi trường với chức năng bảo vệ sinh vật, con người là gì? Giải thích vì sao em chọn yếu tố đó.



.....

.....

.....

.....

b) Hồ nước cung cấp những gì cho đàn vịt sinh sống?

.....

.....

.....

c) Đàn vịt **không** sống ở môi trường nào? Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng.

A. Đất. B. Nước. C. Cạn. D. Không khí.

d) Phân, nước tiểu của các loài động vật như bò, vịt thải ra đâu?

.....

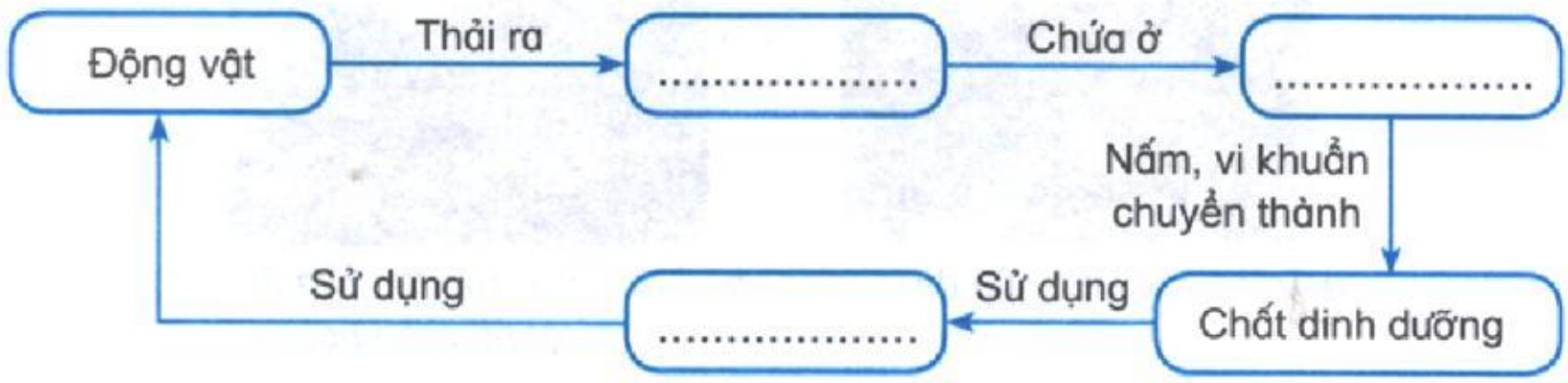
.....

e) Hãy quan sát con chim gõ kiến ở bóng hình. Kể tên ít nhất 2 chức năng của những cây gỗ đối với chim gõ kiến.

.....

.....

8 **a)** Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ ..... để hoàn thành sơ đồ dưới đây.



b) Sơ đồ em vừa hoàn thiện mô tả những chức năng nào của môi trường đối với sinh vật?

.....

.....

c) Căn cứ vào thông tin ở sơ đồ, theo em ở các vùng nông nghiệp khi trồng cây nên làm như thế nào để tiết kiệm tiền mua phân bón và bảo vệ môi trường?

.....

.....

Bài 29 TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1 Viết vào ☐ chữ Đ trước câu **đúng**, chữ S trước câu **sai** khi nói về tác động tích cực của việc trồng rừng đối với môi trường.

☐ a) Rừng hấp thu khí các-bô-níc, thải ra khí ô xi.

☐ b) Rừng cây là nơi ở của nhiều loài động vật.

☐ c) Rừng cung cấp gỗ phục vụ cho đời sống của con người như sản xuất giấy, củi, đóng đồ dùng.

☐ d) Rừng cung cấp lúa gạo là lương thực của con người.

2 Hoạt động nào ở các hình dưới đây có tác động tích cực, hoạt động nào có tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Viết chữ cái kí hiệu cho hình vào bảng.



a) Trồng rau trên sân thượng



b) Bảo vệ bọ rùa (bọ rùa ăn các động vật như rệp hại rau)



c) Đun bếp than tổ ong



d) Thu gom rác thải sinh hoạt

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
.....	.....

3 Nối các tác động của con người tới môi trường với cột A hoặc B cho phù hợp.

Tác động của con người

Trồng rừng

Phá rừng

Bảo vệ cây rừng và động vật hoang dã

Bảo vệ động vật săn mồi trên đồng ruộng

Thu gom, phân loại rác thải

Đổ rác đúng giờ và đúng nơi quy định

Phân loại rác thải

Hạn chế sử dụng túi, cốc nhựa dùng một lần

Sử dụng cốc giấy

Sử dụng cốc thuỷ tinh hay cốc sứ dùng nhiều lần

Tiết kiệm nước, điện

Tái chế một số loại rác thải

Không sử dụng động vật hoang dã làm thức ăn

Vứt rác thải xuống biển, sông, hồ

Trồng cây trên mái nhà

Sử dụng năng lượng mặt trời, gió để sản xuất điện

Sử dụng than đá để sản xuất điện

Sử dụng túi ni-lông dùng một lần để đi chợ

Đi chợ mang theo làn, hộp để đựng thức ăn

A Tác động tích cực	B Tác động tiêu cực

4 Kể tên ít nhất 3 ích lợi của việc trồng rau trên sân thượng đối với môi trường.

.....

.....

.....

5 Kể tên 4 tác động tích cực của việc thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt.

Tác động tích cực đối với con người	Tác động tích cực đối với tự nhiên
.....	.....
.....	.....
.....	.....
.....	.....

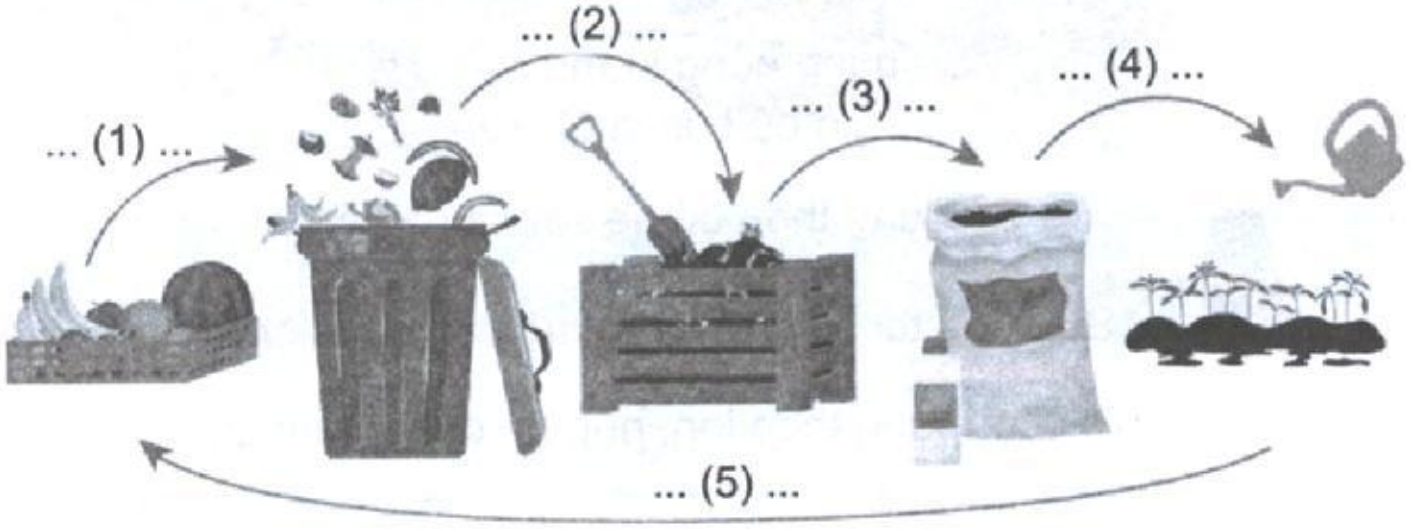
6 Theo em, người nông dân nên làm gì để bảo vệ bọ rùa trên đồng ruộng?

.....

.....

.....

7 Trong rác thải sinh hoạt có rất nhiều rác hữu cơ như thức ăn thừa, vỏ trái cây, phần rau bỏ đi,... Hình dưới mô tả quá trình tái chế rác hữu cơ thành phân bón cho cây trồng.



a) Quan sát hình, sử dụng các từ/cụm từ: *bón cho cây trồng, rác hữu cơ, phân bón, quá trình ủ, sản phẩm của cây trồng* để điền vào chỗ ..... cho phù hợp.

(1) ..... (2) .....

(3) ..... (4) .....

(5) .....

b) Trình bày 1 ích lợi đối với con người, 1 ích lợi đối với cây trồng trong hoạt động tái chế rác hữu cơ ở hình trên.

.....

.....

c) Em nên thực hiện những hoạt động nào để giảm lượng rác thải ra môi trường và có thể sử dụng rác như một nguồn tài nguyên?

.....

.....

.....

d) Hãy xây dựng nội dung và vận động những người thân xung quanh cách phân loại, tái chế rác để giảm lượng rác thải gây ô nhiễm môi trường.

– Nội dung thực hiện:

.....

.....

.....

– Vận động người thân:

+ Hình thức vận động:

.....

.....

.....

+ Cách thực hiện:

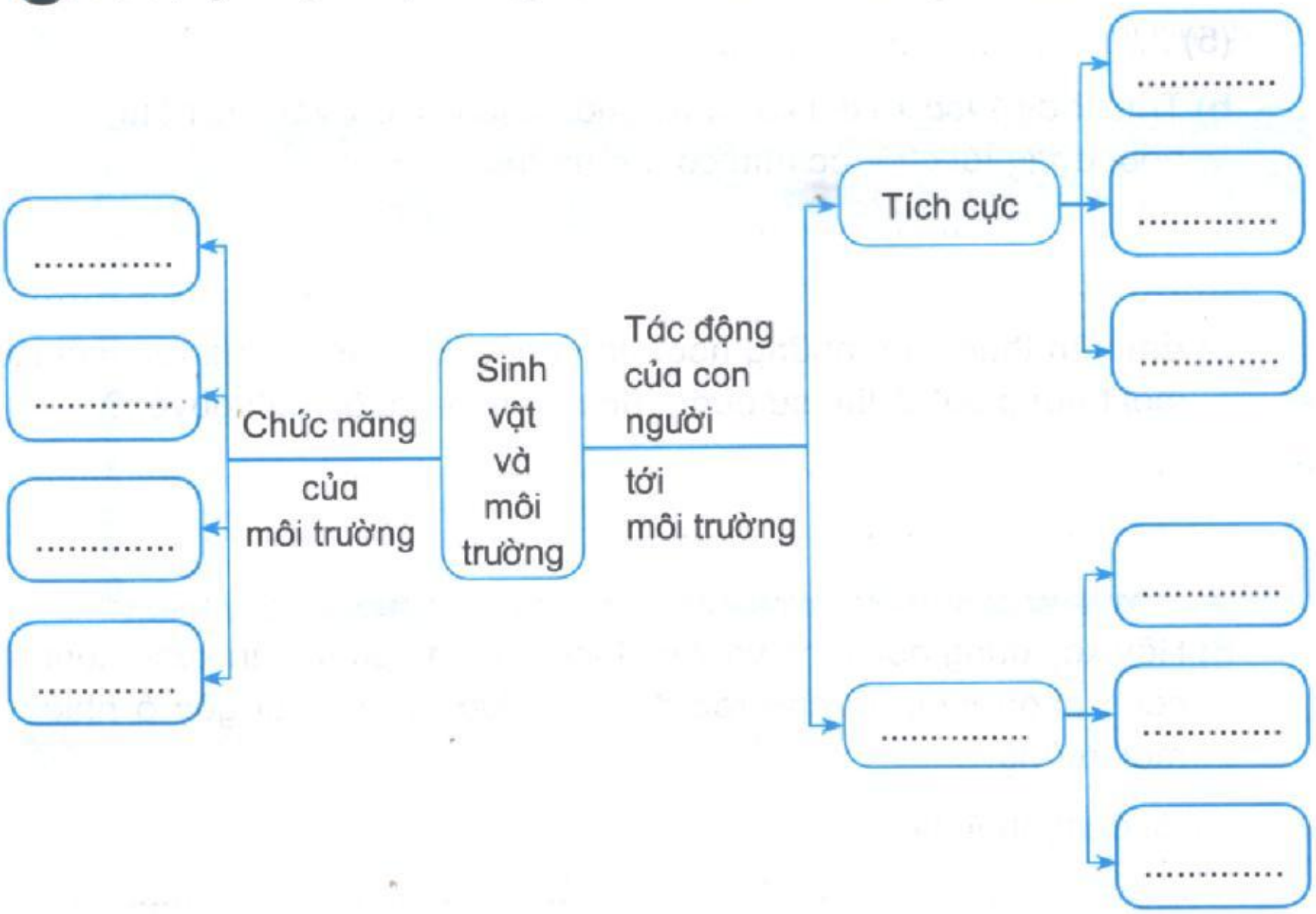
.....

.....

.....

Bài 30 ÔN TẬP CHỦ ĐỀ SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

1 Sử dụng từ/cụm từ phù hợp điền vào chỗ ..... trong sơ đồ.



2 Quan sát hình và làm các bài tập sau:



a) Cây thiết mộc lan trồng làm cảnh ở trong nhà



b) Cây lúa trồng ngoài đồng ruộng

a) Kể tên những yếu tố môi trường cung cấp cho 2 loại cây ở trong hình.

.....

.....

b) Loại cây nào cần nhiều ánh sáng hơn? Loại cây nào cần ít ánh sáng hơn? Giải thích.

.....

.....

c) Khi lựa chọn cây trồng trong lớp học, em cần chú ý chọn loại cây có nhu cầu ánh sáng nhiều hay ít? Giải thích.

.....

.....

d) Kể tên một số loại cây em lựa chọn để trồng trong nhà hay lớp học (ít nhất 3 loại cây).

.....

.....

3 Người chủ vườn đang bắt sâu bằng tay. Công việc này cần thực hiện thường xuyên để loại bỏ sâu hại gây bệnh và bảo vệ vườn rau.



a) Biện pháp bắt sâu bằng tay cần thực hiện thường xuyên, hằng ngày. Vì sao?

.....

b) Khoanh vào chữ cái trước phương án trả lời đúng.

Bắt sâu bằng tay mang lại ích lợi gì đối với môi trường?

A. Bảo vệ các loại sinh vật có lợi cho cây trồng.

B. Nhanh chóng loại bỏ sâu hại.

C. Là cách bảo vệ cây trồng hiệu quả nhất.

D. Loại bỏ hoàn toàn sâu hại trên đồng ruộng.

c) Bắt sâu bằng tay, trồng cây trên mái nhà là tác động tích cực hay tiêu cực của con người tới môi trường? Giải thích.

.....

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐỖ THỊ BÍCH LIÊN – TRẦN THỊ PHƯƠNG
Thiết kế sách: ĐỖ TRƯỜNG SƠN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: BÙI THU HƯỜNG
Sửa bản in: ĐỖ THỊ BÍCH LIÊN – TRẦN THỊ PHƯƠNG
Chế bản: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

VỞ BÀI TẬP KHOA HỌC 5

Mã số: G3BH5K001A24

In 50.000 bản, (QĐ in số 44) khổ 17 x 24 cm.
Đơn vị in: Công ty TNHH Một Thành Viên In Nhân Dân Bình Định,
Địa chỉ: 339 - 341 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Cơ sở in: Lô B2, đường Võ Thị Sáu, Cụm CN Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Số ĐKXB: 02-2024/CXBIPH/208-2316/GD.
Số QĐXB: 834/QĐ-GD-ĐN ngày 13 tháng 5 năm 2024.
In xong và nộp lưu chiểu Quý 2 năm 2024.
Mã số ISBN: 978-604-0-39343-2



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ VỞ BÀI TẬP LỚP 5 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập một
2. Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập hai
3. Vở bài tập Toán 5, tập một
4. Vở bài tập Toán 5, tập hai
5. Vở bài tập Khoa học 5
6. Vở bài tập Đạo đức 5
7. Vở bài tập Âm nhạc 5
8. Vở bài tập Mĩ thuật 5
9. Vở bài tập Công nghệ 5
10. Vở bài tập Lịch sử và Địa lí 5
11. Vở bài tập Tin học 5
12. Vở bài tập Hoạt động trải nghiệm 5
13. Tiếng Anh 5 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-39343-2

9 786040 393432

Giá : 12.000 đ